

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA DU LỊCH VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

*(Ban hành theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 7760101

Nghệ An, 2022

MỤC LỤC

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	3
DANH SÁCH BẢNG.....	4
DANH SÁCH HÌNH.....	4
PHẦN 1. MỞ ĐẦU	5
PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	10
2.1. Thông tin chung	10
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo	11
2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	11
2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp	12
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	15
2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập.....	15
2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	18
2.8. Đối sánh chương trình đào tạo	22
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	38
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học	38
3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT	38
3.3. Kế hoạch giảng dạy	39
3.4. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học.....	43
3.5. Ma trận kỹ năng	44
PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	45
5.1. Đối với Khoa Du lịch và Công tác xã hội	75
5.2. Đối với giảng viên	76
5.3. Kiểm tra, đánh giá	76
5.4. Đối với sinh viên	76
PHỤ LỤC A: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	77
PHỤ LỤC B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)	82
PHỤ LỤC C: MA TRẬN PHÂN NHIỆM CĐR CTĐT VÀ CÁC HỌC PHẦN	98

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CTĐT	Chương trình đào tạo
CDR	Chuẩn đầu ra
PO	Mục tiêu chương trình đào tạo
PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
CO	Mục tiêu học phần
CLO	Chuẩn đầu ra học phần
LLO	Chuẩn đầu ra bài học
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
ĐHV	Đại học Vinh
DL&CTXH	Du lịch và Công tác xã hội
HVLC	Hành vi lệch chuẩn
CTXH	Công tác xã hội

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	122
Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập.....	166
Bảng 2.3. Các hình thức đánh giá để đạt được CDR của CTĐT	18
Bảng 2.4. Thang điểm đánh giá học phần	
Bảng 2.5. Thành phần và điểm đánh giá học phần	
Bảng 2.6. Bảng đối sánh CDR CTĐT (Cấp 2) của CTĐT này với 2 CTĐT khác	
Bảng 3.1. Ánh xạ các mô-đun của CTDH tới CDR của CTĐT	388
Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT	38
Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH.....	39
Bảng A1. Đội ngũ giảng dạy cho CTĐT ngành Công tác xã hội	
Bảng A2. Đội ngũ giảng dạy ngành Công tác xã hội	
Bảng B1. Rubric 1 – đánh giá chuyên cần thái độ	
Bảng B2. Rubric 2- Câu hỏi trắc nghiệm khách quan phân theo mức độ	
Bảng B3. Rubric 3 – Câu hỏi cuối kì phân theo mức độ	
Bảng B4. Rubric 4 – Đánh giá lập kế hoạch trải nghiệm	
Bảng B5. Rubric 5 – Đánh giá hoạt động nhóm	
Bảng B6. Rubric 6 - Đánh giá kỹ năng giao tiếp	
Bảng B7. Rubric 7 - Đánh giá kỹ năng thuyết trình và slide trình chiếu	
Bảng 8. Rubric 8 - Đánh giá kỹ năng nhận diện và giải quyết vấn đề	
Bảng 9. Rubric 9 - Đánh giá dự án học phần	
Bảng 10. Rubric 10 - Đánh giá của cơ sở thực tập	
Bảng C1. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT và các học phần.....	98

DANH SÁCH HÌNH

Hình 3.1. Ma trận kỹ năng	100
--	-----

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu tổng quan về Trường Đại học Vinh

1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 28/08/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 1 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; là 1 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 1 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục lần thứ 2 vào năm 2017.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009 và năm 2014), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (2019), Huân chương Lao động hạng Nhất (2019), và nhiều phần thưởng cao quý khác

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 02383.855.452; Fax: 02383.855269

E-mail: vinhuni@hn.vnn.vn Website: www.vinhuni.edu.vn

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

- **Sứ mạng:** Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

- **Tầm nhìn:** Phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các cơ sở giáo dục đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á; “Đến năm 2030, Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á”.

- **Mục tiêu tổng quát:** Nhà trường đặt ra mục tiêu lý tưởng cho lộ trình 10 năm tới là xây dựng Trường Đại học Vinh trở thành Đại học thông minh; tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

- **Giá trị cốt lõi:** Trung thực (honesty), trách nhiệm (accountability), say mê (passion), sáng tạo (creativity), hợp tác (collabration).

- **Triết lý giáo dục:** HỢP TÁC (collabration), SÁNG TẠO (creativity) - với ý nghĩa được thể hiện như sau:

HỢP TÁC	<p>1) Trường Đại học Vinh xác định HỢP TÁC trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. HỢP TÁC là sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. HỢP TÁC là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.</p> <p>2) Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác</p>
SÁNG TẠO	<p>1) Trường Đại học Vinh xem SÁNG TẠO là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. SÁNG TẠO là tạo ra những tri thức và giá trị mới. SÁNG TẠO là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.</p>

	<p>2) Trường Đại học Vinh đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "<i>Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành</i>" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.</p>
--	--

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

- **Cơ cấu tổ chức:** Hiện nay, Trường đào tạo 58 ngành trình độ đại học, 37 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 17 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với trên 40.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Trường có 01 Trường THPT Chuyên, là một trong 20 trường trung học phổ thông có uy tín nhất trong cả nước, và 01 Trường Thực hành Sư phạm đào tạo các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Đại học Vinh hiện có 1.046 cán bộ, viên chức (trong đó có 714 cán bộ giảng dạy), 56 giảng viên cao cấp, 3 giáo sư, 50 phó giáo sư, 284 tiến sĩ, 502 thạc sĩ. Chất lượng đội ngũ cán bộ của Trường đáp ứng và vượt mức bình quân chung của cả nước. Cùng với hoạt động đào tạo, đội ngũ giảng viên luôn chú trọng các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, tích cực tham gia các dự án khoa học - công nghệ của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Trong 5 năm gần đây, đội ngũ cán bộ đã triển khai hàng trăm đề tài khoa học các cấp; tổ chức trên 100 hội thảo khoa học; công bố trên 2.000 bài báo ở các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Trường Đại học Vinh luôn nằm trong top 10 trường đại học có bài công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam.

1.2. Giới thiệu về Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn; Khoa Du lịch và công tác xã hội

Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn được thành lập ngày 01/9/2021 theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐT, ngày 21/7/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập khoa Luật và Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn. Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn là đơn vị thuộc Trường Đại học Vinh, có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và phục vụ cộng đồng. Sau khi thành lập, Trường có 4 khoa đào tạo là: Chính trị và Báo chí; Du lịch và Công tác xã hội; khoa Luật học và khoa Luật kinh tế. Trường có 3 trung tâm là: Trung tâm Lữ hành – Du lịch; Trung tâm Nghiên

cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng; Trung tâm Tư vấn pháp luật và 01 Tổ Hành chính - Văn phòng.

Tính đến tháng 11/2021, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn có tổng số viên chức là 69 người, có học hàm Phó giáo sư, học vị Tiến sĩ, Thạc sĩ. Trường đang quản lý 9 ngành đào tạo đại học, 2 ngành đào tạo cao học và 1 ngành đào tạo nghiên cứu sinh, với tổng số sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh là hơn 4500 người bao gồm cả hệ đào tạo chính quy và không chính quy.

Mục tiêu của Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn - Trường Đại học Vinh là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng, đổi mới của thế giới việc làm, yêu cầu về đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, lập trường, tư tưởng vững vàng, có kiến thức xã hội, pháp lý chuyên sâu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tình hình mới; thực hiện nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học chính trị, pháp lý, văn hóa, báo chí...; góp phần phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á. Địa chỉ liên hệ: tầng 3 nhà A0, cơ sở 1 Trường Đại học Vinh, số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Website: <http://cssh.vinuni.edu.vn>; Email: cssh@vinuni.edu.vn; Facebook: Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn - Trường Đại học Vinh.

Khoa Du lịch và công tác xã hội được thành lập theo Nghị quyết số 12/NQ- HĐT ngày 21 tháng 7 năm 2021 Hội đồng trường Đại học Vinh, Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1/9/2021. Khoa Du lịch và công tác xã hội thuộc Trường Khoa học – xã hội và nhân văn, gồm các ngành Việt Nam học, Du lịch, Công tác xã hội và quản lý văn hóa.

Khoa Du lịch và Công tác xã hội gồm 16 cán bộ giảng dạy, 2 cán bộ văn phòng, trong đó có 1 PGS, Tiến sĩ, giảng viên cao cấp; 5 Giảng viên chính, Tiến sĩ; 2 giảng viên, Tiến sĩ; 4 giảng viên, Thạc sĩ đang làm nghiên cứu sinh và 4 giảng viên thạc sĩ. Khoa Du lịch và công tác xã hội được thành lập nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, hướng tới xây dựng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Trường Đại học Vinh. Hiện Khoa đang đảm nhận nhiệm vụ đào tạo Cử nhân hệ chính quy và hệ vừa học vừa làm các ngành Du lịch, Công tác xã hội, Quản lý văn hóa. Ngoài ra, Khoa đang triển khai mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn để cấp chứng chỉ có liên quan đến các hoạt động Du lịch và Công tác xã hội.

Thực hiện chủ trương đổi mới hoạt động dạy học, Khoa đang áp dụng mô hình CDIO để chuẩn hóa và phát triển chương trình đào tạo, cải tiến phương pháp dạy và học, cải thiện môi trường học tập nhằm tạo sự chuyên biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Vinh.

Đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO là một sự thay đổi mới, là một hệ thống các phương pháp và hình thức tích lũy tri thức, kỹ năng trong việc đào tạo sinh viên để đáp ứng yêu cầu của bối cảnh trong nước và quốc tế. Việc tiếp cận theo phương pháp CDIO sẽ đem lại các lợi ích sau: *Một là*, đào tạo theo cách tiếp cận CDIO gắn với nhu cầu của người tuyển dụng, từ đó giúp thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực. *Hai là*, đào tạo theo cách tiếp cận CDIO sẽ giúp người học phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi. *Ba là*, đào tạo theo cách tiếp cận CDIO sẽ giúp các chương trình đào tạo được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn. Các công đoạn của quá trình đào tạo sẽ có tính liên thông và gắn kết chặt chẽ. *Bốn là*, cách tiếp cận CDIO là cách tiếp cận phát triển, gắn phát triển chương trình với chuyển tải và đánh giá hiệu quả giáo dục đại học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học lên một tầm cao mới. Như vậy, với việc phát triển chương trình đào tạo theo CDIO sẽ nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao uy tín của Trường Đại học Vinh trong khu vực Bắc Trung Bộ và trong cả nước.

Trong thời gian tới, để tiếp tục triển khai có hiệu quả đề án CDIO, cần tạo được sự đồng thuận và sự hưởng ứng nhiệt tình của tất cả các giảng viên, cán bộ lãnh đạo quản lý, chuyên viên và cả sinh viên trong quá trình triển khai thực hiện. Cần có những điều kiện cơ bản về mặt cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng của trường học, đội ngũ giảng viên, nhân viên đáp ứng được những tiêu chuẩn của CDIO và phải có một hệ thống quy trình xử lý chuẩn và thống nhất để đảm bảo sự thành công của chương trình. Do vậy, sự đầu tư ban đầu và tái phân bổ về nguồn lực là cần thiết - điều này cũng là thách thức lớn nhưng có thể vượt qua. Cần phải đổi mới khung chương trình đào tạo khi áp dụng cách tiếp cận CDIO. Để học tốt chương trình đào tạo này, sinh viên cần tích cực chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho mình; tận dụng tối đa hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của Nhà trường, nhất là hệ thống học liệu và đề cương bài giảng trên hệ thống E-learning, sử dụng hệ thống LMS, CMC, Thư viện điện tử...

1.3 Giới thiệu về ngành Công tác xã hội, trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc trường Đại học Vinh

Tháng tháng 12/2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 7368/QĐ-BGDĐT giao nhiệm vụ cho Trường Đại học Vinh đào tạo đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội. Khi mới thành lập, ngành Công tác xã hội thuộc khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh có 5 giảng viên được điều chuyển từ các Bộ môn khác và 2 cán bộ hành chính ở trong Khoa, cụ thể: ThS. Đặng Thị Minh Lý, ThS. Võ Thị Cẩm Ly, ThS. Phạm Tiến Đông, ThS. Lê Đức Hoàng, ThS. Hắc Xuân Cảnh, ThS. Lê Thị Hằng (Trợ lý Quản lý sinh viên), ThS. Lê Thị Hương (Chuyên viên Văn phòng khoa) và phân công ThS. Đặng Thị Minh Lý làm Trưởng Bộ môn. Những năm sau đó, do nhu cầu đào tạo nhân lực Công tác xã hội ngày càng tăng lên và để chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, Bộ môn Công tác xã hội đã tiếp nhận thêm 7 giảng viên mới, đó là: Nguyễn Thị Bích Thủy, Phan Thị Thúy Hà, Ông Thị Mai Thương, Phùng Văn Nam và Phạm Thị Oanh, Nguyễn Thị Hoài An, Trần Thị Khánh Dung.

Trải qua 14 năm xây dựng và trưởng thành, cán bộ, giảng viên ngành Công tác xã hội đã đào tạo hàng ngàn cử nhân, khẳng định được vị thế của mình đối với sự phát triển của Nhà trường và xã hội. Đội ngũ giảng viên ngày càng vững vàng về chuyên môn và không ngừng nâng cao học hàm, học vị để có thể đảm nhận giảng dạy không những ở bậc học đại học mà còn ở bậc học cao hơn trong tương lai.

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Công tác xã hội
2.	Mã số ngành đào tạo:	7760101
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Công tác xã hội
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy – Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	126
9.	Thang điểm:	10 (điểm số); 4 (điểm chữ)
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát: Đào tạo nhân lực ngành Công tác xã hội có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn và chuyên sâu về công tác xã hội; có phẩm chất cá nhân, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp để xác định, đánh giá, xây dựng và thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.	
Mục tiêu cụ thể: Sinh viên sau từ 2 đến 3 năm tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội có khả năng:	
PO1.	Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, lý luận chính trị, pháp luật; áp dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội.
PO2.	Thể hiện phẩm chất cá nhân, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội.
PO3.	Thể hiện khả năng giao tiếp và làm việc nhóm trong quá trình thực hành nghề công tác xã hội.
PO4.	Thể hiện năng lực xác định, đánh giá, xây dựng và thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp CTĐT đại học ngành CTXH có khả năng:

CĐR	Mô tả Chuẩn đầu ra
PLO1.1.	Áp dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh xã hội và nghề nghiệp
PLO1.2.	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành công tác xã hội vào hoạt động nghề nghiệp
PLO1.3.	Áp dụng kiến thức chuyên ngành công tác xã hội vào quá trình thực hành nghề công tác xã hội
PLO2.1.	Thể hiện thái độ hành xử và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội
PLO2.2.	Vận dụng các kỹ năng cá nhân để tích lũy kiến thức và phát triển nghề nghiệp
PLO3.1.	Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong công tác xã hội
PLO3.2.	Thể hiện kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động công tác xã hội
PLO4.1.	Nhận biết bối cảnh môi trường xã hội và nghề công tác xã hội
PLO4.2.	Năng lực xác định, đánh giá, xây dựng và thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓	✓							
PO2				✓	✓	✓				
PO3							✓	✓		
PO4									✓	✓

• **Chuẩn đầu ra chi tiết của CTĐT**

Ký hiệu CDR	Chuẩn đầu CTĐT	TĐNL
PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, lý luận chính trị, pháp luật; áp dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội.	K3
<i>PLO1.1</i>	<i>Áp dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh xã hội và nghề nghiệp</i>	<i>K3</i>
1.1.1	Khái quát kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội trong các hoạt động nghề nghiệp	K3
1.1.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh xã hội và nghề nghiệp	K3
<i>PLO1.2</i>	<i>Áp dụng kiến thức cơ sở ngành công tác xã hội vào hoạt động nghề nghiệp</i>	<i>K3</i>
1.2.1	Vận dụng kiến thức hành vi con người và môi trường xã hội để phát hiện vấn đề của thân chủ	K3
1.2.2	Vận dụng kiến thức về chính sách xã hội và an sinh xã hội để giải quyết các vấn đề thực tiễn xã hội	K3
1.2.3	Áp dụng kiến thức lý thuyết và phương pháp nghiên cứu công tác xã hội để khám phá tri thức khoa học về công tác xã hội	K3
<i>PLO1.3</i>	<i>Áp dụng kiến thức chuyên ngành công tác xã hội vào quá trình thực hành nghề công tác xã hội</i>	<i>K4</i>

1.3.1	<i>Áp dụng</i> kiến thức công tác xã hội cá nhân để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực con người	K4
1.3.2	<i>Áp dụng</i> kiến thức công tác xã hội với nhóm để giải quyết các vấn đề của nhóm trong mối quan hệ xã hội	K4
1.3.3	<i>Áp dụng</i> kiến thức công tác xã hội với cộng đồng để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực cộng đồng	K4
1.3.4	<i>Áp dụng</i> kiến thức quản trị công tác xã hội để cung ứng và phân phối các nguồn lực nhằm đáp ứng nhu cầu và phát huy tiềm năng con người	K3
PO2	Thể hiện phẩm chất cá nhân, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội.	A3
<i>PLO2.1</i>	<i>Thể hiện thái độ hành xử và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội</i>	A3
2.1.1	<i>Thể hiện</i> thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội	A3
2.1.2	<i>Thể hiện</i> phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội	A3
<i>PLO2.2</i>	<i>Vận dụng các kỹ năng cá nhân để tích lũy kiến thức và phát triển nghề nghiệp</i>	S3
2.2.1	<i>Thể hiện</i> kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học ngành công tác xã hội tại các cơ sở nghiên cứu, thực hành công tác xã hội	S3
2.2.2	<i>Thể hiện</i> tư duy sáng tạo, phản biện trong thực hành công tác xã hội	S3
2.2.3	<i>Vận dụng</i> kỹ năng công nghệ thông tin trong công việc và nghiên cứu công tác xã hội	S3
PO3	Thể hiện khả năng giao tiếp và làm việc nhóm trong quá trình thực hành nghề công tác xã hội.	S3
<i>PLO3.1</i>	<i>Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong công tác xã hội</i>	S3
3.1.1	<i>Tổ chức</i> và điều hành nhóm hiệu quả	S3
3.1.2	<i>Tham gia</i> hoạt động trong các nhóm đa ngành	S3
3.1.3	<i>Làm việc nhóm</i> hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp	S3

<i>PLO3.2</i>	<i>Thể hiện kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động công tác xã hội</i>	<i>S3</i>
3.2.1	<i>Thực hiện thuyết trình logic, thuyết phục</i>	<i>S3</i>
3.2.2	<i>Vận dụng giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả</i>	<i>S3</i>
3.2.3	<i>Sử dụng ngoại ngữ giao tiếp trong công việc và nghiên cứu công tác xã hội</i>	<i>S3</i>
PO4	Thể hiện năng lực xác định, đánh giá, xây dựng và thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.	C3
<i>PLO4.1</i>	<i>Nhận biết bối cảnh môi trường xã hội và nghề công tác xã hội</i>	<i>C3</i>
4.1.1	<i>Nắm bắt các vấn đề xã hội và môi trường xã hội</i>	<i>C3</i>
4.1.2	<i>Khái quát tình hình hoạt động công tác xã hội của các tổ chức xã hội</i>	<i>C3</i>
4.1.3	<i>Nắm bắt xu thế phát triển của nghề công tác xã hội trong nước và quốc tế</i>	<i>C3</i>
<i>PLO4.2</i>	<i>Năng lực xác định, đánh giá, xây dựng và thực hiện các hoạt động công tác xã hội trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế</i>	<i>C4</i>
4.2.1	<i>Xác định vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng</i>	<i>C4</i>
4.2.2	<i>Đánh giá vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng</i>	<i>C4</i>
4.2.3	<i>Xây dựng hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng</i>	<i>C4</i>
4.2.4	<i>Thực hiện hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng</i>	<i>C4</i>

2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành CTXH có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- Viện NC quản lý kinh tế Trung ương, Viện Khoa học LĐ&XH, Viện XH học, Viện Chiến lược và Chính sách y tế, Viện Khoa học pháp lý, Viện Nhà nước Pháp luật...
- Viện, Học viện, Trường ĐH, CĐ, TCCN có đào tạo ngành CTXH; giáo viên các trường mầm non, phổ thông chuyên biệt, giáo viên dạy kỹ năng sống...
- Bộ và các cơ quan trực thuộc Bộ LĐ-TB&XH; Sở LĐ-TB&XH các tỉnh/thành phố; Phòng LĐ-TB&XH các quận/huyện; chính sách các xã/ phường/thị trấn ...
- Trường học, Bệnh viện, Toà án, Văn hoá – Xã hội, DSGD&TE, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam...

- Trung tâm GD – LD &XH, Trung tâm cai nghiện ma túy, Trung tâm nhân đạo, Trung tâm nuôi dưỡng người già, Trung tâm tư vấn tâm lý, Làng trẻ SOS, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho trẻ tự kỷ...

- Tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận; nhân viên tổ chức cán bộ, lao động tiền lương... của các công ty, doanh nghiệp

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Tuyển sinh đầu vào được đánh giá sau khi các thí sinh có kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (được tổ chức bởi Bộ GD&ĐT) và nộp hồ sơ xét tuyển vào Trường. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh hồ sơ nộp, tổ hợp các môn xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường xác định điểm chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào nhưng không thấp hơn điểm chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT. Ngành Công tác xã hội tuyển sinh theo 2 phương thức: (i) dựa trên 04 tổ hợp các môn xét tuyển bao gồm: *Tổ hợp xét tuyển*: C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý), C19 (Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân) C20 (Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Công dân), D01 (Toán, Ngữ văn, tiếng Anh); D14 (Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh); A00 (Toán, Vật lý, Hoá học); A01 (Toán, Vật lý, tiếng Anh).; (ii) xét tuyển học bạ THPT.

Ngoài ra, ngành Công tác xã hội xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy được công bố trong Đề án tuyển sinh của của Trường đại học Vinh.

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ 126 tín chỉ của CTĐT;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;
- Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, tin học, có chứng chỉ Giáo dục-Quốc phòng, Giáo dục thể chất theo quy định và hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường.

2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Các hoạt động giảng dạy và học tập được sử dụng, ánh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập được mô tả trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình	✓	✓	✓				✓		✓	
Hướng dẫn	✓	✓	✓	✓		✓		✓		
Tự học	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓	✓	
Thảo luận	✓	✓	✓		✓					✓
Hoạt động nhóm							✓	✓	✓	✓
Nghiên cứu tình huống		✓	✓			✓			✓	
Học dựa trên đồ án		✓	✓						✓	✓

2.6.1. Thuyết trình

Thuyết trình là phương pháp dạy học bằng lời nói của người dạy để trình bày kiến thức mới hoặc tổng kết những kiến thức mà người học đã tiếp nhận một cách có hệ thống. Dạy học theo phương pháp thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt những nội dung lý thuyết tương đối khó, phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin mà người học khó tự tìm hiểu được một cách sâu sắc; giúp người học hiểu được hình mẫu về cách tư duy logic, cách đặt và giải quyết vấn đề khoa học, cách sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt những vấn đề khoa học một cách chính xác, rõ ràng, xúc tích thông qua cách trình bày của người dạy; tạo điều kiện phát triển năng lực chú ý và kích thích tính tích cực tư duy của người học, vì có như vậy người học mới hiểu được lời giảng của người dạy và mới ghi nhớ được bài học. Ngoài ra, thuyết trình cho phép người dạy truyền đạt một khối lượng tri thức khá lớn cho nhiều người học trong cùng một lúc.

2.6.2. Hướng dẫn

Hướng dẫn là phương pháp dạy học tập trung vào việc cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết. Dạy học theo phương pháp hướng dẫn không có nghĩa là giảng dạy ít hơn, mà là biết phải dạy gì và vào thời điểm nào. Trong quá trình hướng dẫn, người dạy chỉ đưa ra gợi ý hoặc đặt ra các câu hỏi gợi mở để người học tự giải quyết vấn đề. Sau khi người học đưa ra phương án giải quyết, người dạy chia sẻ những sai lầm mà người học đã gặp phải trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2.6.3. Tự học

Tự học là hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở bậc đại học, đặc biệt là trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Tự học là một hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính bản thân người học tiến hành ngoài giờ học ở lớp, theo hoặc không theo chương trình đã được qui định. Tự học giúp người học rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu tài liệu và khám phá tri thức; rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp và tổng quát hóa tri thức; rèn luyện đức tính kiên trì, tư duy phê phán và ý chí phấn đấu; bồi dưỡng hứng thú học tập, say mê nghiên cứu khoa học và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

2.6.4. Thảo luận

Thảo luận là phương pháp dạy học trong đó giáo viên tổ chức cuộc đối thoại giữa người học với người học hoặc giữa người học với giáo viên nhằm huy động trí tuệ của người học để đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoặc những quan niệm mới cho giải quyết một vấn đề. Thảo luận có thể giúp người học khai thác được nhiều khía cạnh của một vấn đề, có thể giúp người học rút ra được những giải pháp mới từ các ý kiến khác nhau. Ngoài ra, phương pháp này còn khiến người học chú tâm hơn đến các đề tài đang được thảo luận; giúp cho những ý tưởng và sự thể nghiệm của người học được tôn trọng; giúp cho người học hiểu rõ được những đặc điểm của quá trình thảo luận dân chủ; giúp người học phát triển khả năng trao đổi suy nghĩ và quan điểm một cách rõ ràng, phát triển năng lực phân tích và tổng hợp.

2.6.5. Hoạt động nhóm

Hoạt động nhóm là một trong những phương pháp dạy nhằm phát huy tính tích cực của người học, lấy hoạt động của người học làm trung tâm. Hoạt động nhóm là cách thức trao đổi ý kiến, quan điểm giữa người học trong một nhóm với nhau và trong một khoảng thời gian nhất định một về một vấn đề học tập hay một vấn đề của cuộc sống có liên quan đến nội dung học tập. Kết quả của từng nhóm sẽ được trình bày để thảo luận chung trước khi giáo viên đi đến kết luận cuối cùng. Hoạt động nhóm nhằm tạo cơ hội tối đa cho người học bộc lộ hiểu biết quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập; rèn luyện khả năng diễn đạt, cách thức tư duy và ý tưởng của cá nhân; tạo điều kiện cho người học có thể học hỏi lẫn nhau; đề cao tinh thần hợp tác, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong học tập cho người học; giúp cho giáo viên nắm được thông tin ngược từ phía người học.

1. Ý thức và thái độ học tập	Rubrics				✓		✓				
2. Hồ sơ học phần	Rubrics	✓	✓	✓	✓	✓					
3. Kiểm tra bài tập	Đáp án	✓	✓	✓						✓	
4. Thi trắc nghiệm	Đáp án	✓	✓	✓		✓				✓	
5. Thi tự luận	Đáp án	✓	✓	✓						✓	✓
6. Viết báo cáo	Rubrics						✓				✓
7. Thuyết trình báo cáo	Rubrics							✓	✓		
8. Hoạt động nhóm	Rubrics							✓	✓		✓
9. Đồ án	Rubrics	✓	✓	✓		✓	✓			✓	✓

2.7.1.1. Đánh giá ý thức và thái độ học tập

Đánh giá ý thức học tập là đánh giá mức độ chuyên cần mà sinh viên phải tham gia lớp học. Đánh giá thái độ học tập là đánh giá mức độ sinh viên thể hiện thái độ tích cực và hợp tác trong lớp cũng như trong tinh thần đồng đội khi thực hiện nhóm. Tính chuyên cần và thái độ học tập của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí ở Bảng Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào các học phần lý thuyết/đồ án hay học phần có thực tập.

2.7.1.2. Đánh giá hồ sơ học phần

Đối với hồ sơ học phần, sinh viên bắt buộc phải làm bài tập liên quan đến các bài học học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm (được đánh giá theo các tiêu chí trong Bảng Rubric 3). Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng những yêu cầu về các học liệu kèm theo học phần của giảng viên.

2.7.1.3. Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm

Hình thức trắc nghiệm là dạng kiểm tra trong đó mỗi câu hỏi kèm theo câu trả lời sẵn. Loại câu hỏi này cung cấp cho sinh viên một phần hay tất cả thông tin cần thiết và đòi hỏi sinh viên phải chọn một hay nhiều giải pháp trả lời đúng nhất. Loại câu hỏi này được gọi là trắc nghiệm khách quan vì chúng đảm bảo tính khách quan, chính xác, ổn định và không phụ thuộc vào người chấm; đồng thời nó cho phép đánh giá được toàn bộ những khả năng của người học theo sự phân loại (ghi nhớ thông tin, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). Bài trắc nghiệm thường có số câu hỏi nhiều hơn bài tự luận.

2.7.1.4. Đánh giá theo hình thức tự luận

Sinh viên phải trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan đến yêu cầu kiến thức của học phần. Các yêu cầu của câu hỏi trong các đề thi được thiết kế để đánh giá kết quả học tập của học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong hình thức này là từ 1 đến 10 theo đáp án của đề thi.

2.7.1.5. Đánh giá viết báo cáo

Sinh được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giáo viên yêu cầu, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, định dạng trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá của phương pháp này được thể hiện trong Bảng Rubric 4.

2.7.1.6. Đánh giá thuyết trình

Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình theo một chủ đề nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên. Giảng viên cho điểm sinh viên thông qua buổi trình bày báo cáo, đưa ra các câu hỏi trực tiếp và nhận các câu trả lời. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được mô tả trong Bảng Rubric 5.

2.7.2. Cách đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành Công tác xã hội được thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Vinh (*Ban hành kèm theo Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09 tháng 09 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh*).

2.7.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của CTĐT được quy định như Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Thang điểm đánh giá học phần

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A	8.5-10.0	4.0
B+	8.0-8.4	3.5
B	7.0-7.9	3.0
C+	6.5-6.9	2.5
C	5.5-6.4	2.0
D+	5.0-5.4	1.5
D	4.0-4.9	1.0
F	<4.0	0.0

2.7.2.2. Thành phần và điểm đánh giá học phần

Thành phần và điểm đánh giá học phần được quy định như Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Thành phần và điểm đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ
1. Đánh giá quá trình	50%
<p>1.1. Đánh giá ý thức, thái độ học tập</p> <p>Đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ học tập.</p> <p>Yêu cầu sinh viên dự học tại lớp trên 80% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên không được dự thi học phần thì bị tính điểm F và phải học lại học phần.</p>	10%
<p>1.2. Đánh giá hồ sơ học phần</p> <p>Hồ sơ có thể là bài tập cá nhân, báo cáo bài tập nhóm, báo cáo kết quả thảo luận, minh chứng sản phẩm học tập...</p> <p>Tùy theo đặc thù học phần mà giảng viên quy định các sản phẩm cụ thể.</p>	20%
<p>1.3. Đánh giá giữa kỳ</p> <p>Nếu số tín chỉ lý thuyết ≤ 3 thì tổ chức 1 lần kiểm tra.</p> <p>Nếu số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 thì tổ chức 2 lần kiểm tra, điểm đánh giá là điểm trung bình.</p>	20%
<p>2. Đánh giá thi kết thúc học phần</p> <p>Học phần chỉ có lý thuyết: điểm đánh giá là điểm của bài thi kết thúc học kỳ và hình thức đánh giá do bộ môn quy định (tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tập lớn,...)</p> <p>Học phần có cả lý thuyết và đồ án: điểm đánh giá cuối kỳ là điểm báo cáo đồ án.</p>	50%
<p>3. Công thức tính điểm học phần</p> <p><i>3.1. Học phần chỉ có lý thuyết:</i></p> <p>Điểm học phần lý thuyết được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân:</p> $a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.2 + a_4 \times 0.5.$ <p>Trong đó, a: điểm học phần; a₁: điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; a₂: điểm đánh giá hồ sơ học phần; a₃: điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; a₄: điểm đánh giá thi kết thúc học phần.</p> <p><i>3.2. Học phần bao gồm cả lý thuyết và đồ án:</i></p> $a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.2 + (a_4 * m + a_5 * n) * 0.5 / (m + n).$ <p>Trong đó, a: điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; a₁: điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; a₂: điểm đánh giá hồ sơ học phần; a₃: điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; a₄: điểm đánh giá thi kết thúc phần lý thuyết; a₅: điểm báo cáo đồ án; m: số tiết lý thuyết; n: số tiết đồ án.</p> <p><i>3.2. Học phần thực tập cuối khóa:</i></p> <p>- Điểm học phần được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân:</p>	

$$a = a_1 \times 0.5 + a_2 \times 0.5$$

Trong đó, a: điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; a₁: điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn; a₂: điểm đánh giá của cán bộ hướng dẫn nơi sinh viên thực tập.

2.8. Đối sánh chương trình đào tạo

Bảng 2.6. Bảng đối sánh CDR CTĐT (Cấp 2) của CTĐT này với 3 CTĐT khác

Bảng 2.6.1. Đối sánh CDR CTĐT của CTĐT này với 2 CTĐT khác trong nước

Giới thiệu về chương trình được đối chiếu:

- Tên trường: **Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN**
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGTPHCM
- Tên chuyên ngành: Công tác xã hội (Social work)
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân CTXH (Bachelor of Social work)
- Tổng số tín chỉ của chương trình:
 - + Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN: 138 TC
 - + Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGTPHCM: 148 TC
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Số môn của giống với khối kiến thức ngành CTXH tại trường ĐHV:
 - + Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN: 16 môn
 - + Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGTPHCM: 14 môn

	Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội tại Trường Đại học Vinh	Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)	Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP.HCM)
Chuẩn về kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, nhà nước và pháp luật vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Công tác xã hội. - Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được những kiến thức cơ sở chung trong hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp. - Sử dụng được ngoại ngữ trong nghiên cứu, trong hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp và hoạt động thực tiễn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, kiến thức Công tác xã hội đại cương, CTXH với cá nhân và nhóm, An sinh xã hội, Phát triển cộng đồng, Tham vấn tâm lý và các lĩnh vực của công tác xã hội

	lĩnh vực công tác xã hội vào thực tế hoạt động nghề nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng những tri thức chuyên ngành để tham gia giải quyết những vấn đề của hoạt động nghề nghiệp, hoạt động chuyên môn - Hiểu và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu công tác xã hội và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong hoạt động nghề nghiệp, hoạt động chuyên môn. 	
Chuẩn về phẩm chất đạo đức	Thể hiện bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức nghề nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Trách nhiệm công dân - Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ - Thái độ tích cực, yêu nghề 	- Trang bị cho sinh viên thế giới quan khoa học, có bản lĩnh chính trị vững vàng. Chấp nhận thân chủ; có ý thức phục vụ cộng đồng; Trung thực, năng động, tự tin; Thực hiện tốt các quy điều đạo đức của ngành CTXH.
Chuẩn về kỹ năng	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện và thích ứng với sự thay đổi. Thể hiện kỹ năng giao tiếp. - Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm trong lĩnh vực công tác xã hội và hợp tác đa ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu và thực hành chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp, trong thực tế đời sống chính trị - xã hội. - Có kỹ năng tổng hợp, vận dụng, cụ thể hóa các tri thức lý thuyết và phương pháp chuyên ngành trong giải quyết những vấn đề của thực tiễn của địa phương và hoạt động nghề nghiệp; 	- Sinh viên ngành CTXH phải có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết xung đột, kỹ năng tham vấn, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xây dựng và quản lý dự án, kỹ năng tổ chức sinh hoạt nhóm, kỹ năng làm việc với cá nhân. vv...

	<p>- Thể hiện kỹ năng nghiên cứu các vấn đề xã hội</p>	<p>- Có kỹ năng chuyên môn để có thể tham gia, tác nghiệp và triển khai hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp, các hoạt động trợ giúp xã hội.</p> <p>- Làm việc theo nhóm: có khả năng phối hợp, chia sẻ và có thái độ chuyên nghiệp trong hợp tác với các thành viên khác để nghiên cứu, trong công tác, trong giải quyết các vấn đề thực tiễn chính trị - xã hội.</p> <p>- Có khả năng đọc hiểu, dùng được các tài liệu và trình bày vấn đề liên quan đến chuyên môn.</p>	
<p>Chuẩn về năng lực</p>	<p>Năng lực nhận diện bối cảnh xã hội, bối cảnh nghề nghiệp và tổ chức.</p>	<p>- Hình thành khả năng phát hiện và khảo cứu sâu hơn vấn đề nghiên cứu, tìm và thực hiện cách giải quyết chúng trong hoạt động nghề nghiệp, trong thực tiễn xã hội và sự phát triển của địa phương và đất nước.v.v.</p> <p>- Có khả năng kết hợp kiến thức công tác xã hội với kỹ năng chuyên môn và thái độ tích cực trong các hoạt động nghề nghiệp và các hoạt động nghề nghiệp</p>	<p>Áp dụng một loạt các phương pháp nghiên cứu để điều tra vấn đề xã hội</p>

		<p>- Có khả năng định hướng phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng để thích nghi và có hiệu quả trong môi trường hoạt động chuyên nghiệp, có tính cạnh tranh cao; có khả năng luận chứng, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn đưa ra; có khả năng tự đánh giá và quyết định phương hướng giải quyết công việc.</p>	
<p>Chuẩn về kỹ năng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện và thích ứng với sự thay đổi. Thể hiện kỹ năng giao tiếp. - Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm trong lĩnh vực công tác xã hội và hợp tác đa ngành. - Thể hiện kỹ năng nghiên cứu các vấn đề xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu và thực hành chuyên môn trong thực hành nghề nghiệp, - Có kỹ năng tổng hợp, vận dụng, cụ thể hóa các tri thức lý thuyết và phương pháp chuyên ngành trong giải quyết những vấn đề của thực tiễn của cá nhân, nhóm, cộng đồng; - Có kỹ năng chuyên môn để có thể tham gia, tác nghiệp và triển khai hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp, - Làm việc theo nhóm: có khả năng phối hợp, chia sẻ và có thái độ chuyên nghiệp trong hợp tác với các thành viên khác để nghiên cứu, trong 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp và tranh luận cả bằng lời nói và bằng văn bản, - Hợp tác với những người khác - Sử dụng nhiều phương tiện truyền thông khác nhau.

		<p>công tác, trong giải quyết các vấn đề thực tiễn nghề nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng đọc hiểu, dùng được các tài liệu và trình bày vấn đề liên quan đến chuyên môn. 	
<p>Chuẩn về năng lực</p>	<p>Năng lực nhận diện vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành khả năng phát hiện và khảo cứu sâu hơn vấn đề nghiên cứu, tìm và thực hiện cách giải quyết chúng trong hoạt động nghề nghiệp, - Có khả năng kết hợp kiến thức công tác xã hội với kỹ năng chuyên môn và thái độ tích cực trong các hoạt động nghề nghiệp và các hoạt động chính trị - xã hội. - Có khả năng định hướng phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng để thích nghi và có hiệu quả trong môi trường hoạt động chuyên nghiệp, có tính cạnh tranh cao; có khả năng luận chứng, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn đưa ra; có khả năng tự đánh giá và quyết định phương hướng giải quyết công việc. 	<p>Áp dụng một loạt các phương pháp nghiên cứu để điều tra các hiện tượng xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các khái niệm và lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu công tác xã hội để phân tích các lợi ích, ý tưởng, thể chế và hành vi và để đánh giá hoạt động nghề nghiệp

Bảng 2.6.2. Bảng đối sánh các học phần của CTĐT ngành CTXH tại trường Đại học Vinh với 1 CTĐT khác ngoài nước.

Giới thiệu về chương trình được đối chiếu:

- Tên trường: **Trường đào tạo CTXH, McGill University, Canada**
- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành): Công tác xã hội (Social work)
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân CTXH (Bachelor of Social work)
- Xếp hạng của trường (không có xếp hạng của ngành CTXH): 15/200
- Tổng số môn học của trường: 30 môn. Số tín chỉ của chương trình: 90 (TC)
- Thời gian đào tạo: 3 năm
- Số môn của giống với các môn trong khối kiến thức ngành CTXH: 12 môn
- Tỷ lệ các môn học trong khung chương trình đào tạo cử nhân ngành CTXH giống với các môn học trong khung chương trình đào tạo ngành CTXH của Đại học McGill, Canada là 45%. Cụ thể như sau:

So sánh nội dung chương trình 12 môn học trong chương trình đào tạo cử nhân CTXH của Đại học McGill University với chương trình đào tạo theo CĐR ngành CTXH của trường Đại học Vinh (chỉ tính các môn liên quan đến nội dung chuyên ngành CTXH)

Tên môn học trong CTĐT của Đại học Vinh	Tên môn học trong CTĐT của Đại học McGill	Tóm tắt nội dung môn học	Sự giống và khác nhau giữa 2 môn học
Lí thuyết công tác xã hội <i>Social Work Theory</i>	Social theory and Practice <i>Lí thuyết và thực hành CTXH</i>	Cung cấp cho người học các lí thuyết nền tảng cơ bản và việc ứng dụng trong thực hành	<p>Giống : Học phần này giúp người học được tiếp cận những lí thuyết khác nhau của chuyên ngành công tác xã hội, trọng tâm là lí thuyết tâm động học, lí thuyết định hướng xã hội, lí thuyết hành vi, lí thuyết hệ thống và sinh thái , lí thuyết sinh tồn và nhân văn, lí thuyết cấp tiến Mác xít...và một số lí thuyết liên quan đến Công tác xã hội như lí thuyết chức năng, lí thuyết xung đột, lí thuyết tương tác biểu trưng, lí thuyết lựa chọn hợp lí trong Công tác xã hội và tâm lí học.</p> <p>Khác : Trọng tâm vào vấn đề giới thiệu và giải thích các lí thuyết theo hướng hàn lâm là chủ yếu</p>

Công tác xã hội với cá nhân <i>Social Work with Individuals</i>	Practice with Individuals and Families <i>Thực hành với cá nhân và gia đình</i>	Giúp người học nắm và áp dụng các kỹ năng và phương pháp làm việc với cá nhân và gia đình	Giống : Giới thiệu cho người học mục đích, vị trí, vai trò và nội dung của phương pháp Công tác xã hội với cá nhân, lịch sử hình thành và phát triển của phương pháp này, quan hệ giữa nhân viên Công tác xã hội với khách hàng (thân chủ). Người học hiểu rõ các nguyên tắc và quy trình của phương pháp, được trang bị một số kỹ năng riêng của công tác xã hội với cá nhân (với từng loại thân chủ cụ thể). Khác : Chỉ giới hạn trong lĩnh vực cá nhân
Công tác xã hội với nhóm <i>Social Work with Groups</i>	Intro to Practice with Groups <i>Nhập môn về Thực hành CTXH với nhóm</i>	Giúp người học nắm và áp dụng các kỹ năng và phương pháp làm việc với nhóm	Giống: Giới thiệu cho người học khái niệm nhóm trong công tác xã hội, công tác xã hội nhóm, mục đích, nội dung phương pháp công tác xã hội với nhóm, bước đầu vận dụng kiến thức và kỹ năng về năng động nhóm, vai trò cán bộ xã hội tác động vào tiến trình nhóm. Khác: Liên hệ với các nhóm đặc thù tại Việt Nam
Phát triển cộng đồng <i>Community Development</i>	Community Development <i>Phát triển cộng đồng</i>	Giúp người học nắm và vận dụng các phương pháp về mặt lí thuyết, bắt đầu có những khái niệm về thực hành ban đầu trong lĩnh vực phát	Giống : Trên cơ sở những phương pháp, kỹ năng công tác xã hội, người học thực hành việc nghiên cứu, phân tích, tổ chức, xây dựng kế hoạch, nhằm hỗ trợ, phục hồi các chức năng xã hội, khơi dậy tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng. Khác : Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam

		triển cộng đồng	
Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm <i>Social work Practice with Individuals and Groups</i>	Field Practice <i>Thực hành, thực địa</i>	Hướng tới việc cho sinh viên trải nghiệm các cấu trúc về thực hành tại cơ sở xã hội, kết hợp và ứng dụng giữa lí thuyết và thực hành. Đồng thời kết hợp với những kỹ năng thực hành đầu tiên với cá nhân, gia đình và nhóm	Giống : Sinh viên thực hành về phương pháp Công tác xã hội cá nhân và phương pháp công tác xã hội nhóm tại một số cơ sở hoạt động Công tác xã hội, các trung tâm bảo trợ, thực hành xã hội khác. Tại đây người học được trực tiếp vận dụng các kiến thức đã học vào việc phát hiện và giải quyết các vấn đề của từng cá nhân và các nhóm xã hội yếu thế. Khác : Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam
Thực hành phát triển cộng đồng <i>community development practice</i>	Approaches to Community Prac <i>Phương pháp Thực hành với cộng đồng</i>	Ứng dụng các kỹ năng và lí thuyết vào thực hành phát triển cộng đồng	Giống :Trên cơ sở những phương pháp, kỹ năng công tác xã hội, người học thực hành việc nghiên cứu, phân tích, tổ chức, xây dựng kế hoạch, nhằm hỗ trợ, phục hồi các chức năng xã hội, khơi dậy tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng. Khác : Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam
Công tác xã hội với người nghèo <i>Social work with</i>	Poverty and Inequality <i>Nghèo đói và bất</i>	Cung cấp cho người học các tri thức về nghèo đói và bất bình đẳng ảnh	Giống : Nâng cao nhận thức của người học về nhóm người nghèo hiện nay, các nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, biểu hiện hiện cụ thể của sự nghèo đói trong đời sống các cá nhân, nhóm đối tượng. Người

<i>Poverty</i>	<i>bình đẳng</i>	hưởng tới cơ hội tiếp cận của các cá nhân trong xã hội.	học vận dụng phương pháp, kỹ năng CTXH giúp cá nhân, nhóm khơi dậy tiềm năng, cùng sự hỗ trợ của cộng đồng hướng đến mục tiêu xoá đói, giảm nghèo. Khác: Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam
Quản trị ngành công tác xã hội <i>Social Work Administration</i>	Social Policy & Administration <i>Chính sách xã hội và quản trị</i>	Cung cấp cho người học các hiểu biết chung về quản trị, quản lý các chương trình trong cung cấp dịch vụ CTXH và các chính sách xã hội	Giống: Giúp người học hiểu khái niệm Quản trị và Quản trị công tác xã hội, hiểu rõ nhân viên Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức và kỹ năng quản lý như cán bộ của mọi ngành khác. Người học nắm được các biện pháp quản trị hệ thống dịch vụ CTXH và lồng ghép vào chính sách xã hội Khác: Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam
Thực hành nghiên cứu công tác xã hội <i>practice social work research</i>	Advanced Field Practice 1 <i>Thực hành nâng cao 1</i>	Giúp người học trải nghiệm sâu hơn các vấn đề trong quá trình thực hành và nghiên cứu. Các kết quả có thể phát triển thành thực hành chuyên nghiệp hoặc các nghiên cứu	Giống: Học phần này giúp người học nắm vững các phương pháp triển khai và ứng dụng những kiến thức lý thuyết đã học để can thiệp các đối tượng xã hội khác nhau. Đồng thời, giúp người học nắm vững chu trình hoàn chỉnh của một ca can thiệp trong công tác xã hội chuyên nghiệp, từ tiếp cận khách hàng, đánh giá vấn đề của khách hàng, lên kế hoạch, thiết lập hợp đồng/thỏa thuận, cho tới can thiệp, lượng giá và kết thúc. Nhấn mạnh đến xây dựng các kỹ năng thực hành

		phục vụ cho tốt nghiệp	Khác: Các đối tượng can thiệp thực tế tại Việt Nam
Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Practice</i>	Advanced Field Practice <i>Thực hành nâng cao 2</i>	Tiến hành các nghiên cứu độc lập theo nhóm hoặc cá nhân	Giống: Trên cơ sở những tri thức về công tác xã hội, đặc biệt với kết quả thu được trong quá trình thực hành kỹ năng với cá nhân, nhóm, cộng đồng, người học phải phân tích, tổng hợp, lựa chọn một đề tài nghiên cứu cụ thể và tiếp tục thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của giáo viên trên địa bàn và nhóm đối tượng mà người học lựa chọn. Giúp người học biết thiết kế một đề cương nghiên cứu (cơ bản hoặc can thiệp), triển khai nghiên cứu, báo cáo và trình bày kết quả Khác: Các đối tượng can thiệp thực tế tại Việt Nam
Thiết kế nghiên cứu trong CTXH <i>Research Design in Social work</i>	Social Work Research <i>Nghiên cứu CTXH</i>	Cung cấp cho sinh viên các hiểu biết nền tảng, các kỹ năng cơ sở để hiểu và có thể thiết lập các nghiên cứu CTXH theo yêu cầu cũng như các nghiên cứu độc lập	Giống : Cung cấp cho sinh viên các hiểu biết nền tảng, các kỹ năng cơ sở để hiểu và có thể thiết lập các nghiên cứu CTXH theo yêu cầu cũng như các nghiên cứu độc lập. Khác : Liên hệ trực tiếp với Việt Nam, phương pháp áp dụng có sự linh động với sự nhạy cảm văn hóa Việt Nam
Giới và phát triển <i>Gender and development</i>	Anti-Oppression SW Practice <i>Thực hành CTXH</i>	Cung cấp cho người học các tri thức về giới và các mối quan hệ	Giống: cung cấp cho người học các kiến thức để thực hành và làm việc trong lĩnh vực bình đẳng giới, các vấn đề liên quan đến giới và phòng chống bạo lực gia đình.

	<i>trong lĩnh vực chống áp bức, bạo lực</i>	giới. các vấn đề nảy sinh trong môi trường quan giữa nam và nữ, đặc biệt là những nhân tố làm cản trở sự bình đẳng và hòa nhập giới	Khác: Liên hệ thực tiễn tại Việt Nam
--	---	---	---

Để đảm bảo tính hiện đại, có thể đáp ứng yêu cầu liên thông trong quá trình đào tạo cử nhân ngành CTXH tại trường Đại học Vinh, những môn học còn lại trong chương trình đào tạo cử nhân ngành CTXH theo CDR không trùng với các môn học trong Khung chương trình của Đại học McGill University, chúng tôi so sánh với các môn học trong khung chương trình của các Đại học khác thuộc Top 200 trường đại học hàng đầu thế giới. Cụ thể các so sánh như sau:

So sánh nội dung các môn học trong CTĐT cử nhân ngành CTXH tại trường Đại học Vinh

không trùng trong Khung chương trình của Đại học McGill University

với các môn học trong khung chương trình của các Đại học khác thuộc Top 200 trường đại học hàng đầu thế giới

Tên môn học trong CTĐT của Đại học Vinh	Tên môn học trong chương trình đào tạo nước ngoài	Tên trường đại học tham khảo	Bảng xếp hạng, trường, ngành	Tóm tắt nội dung môn học	Sự giống và khác nhau giữa 2 môn học
Tham vấn trong công tác xã hội <i>Counselling in Social work</i>	Crisis Counselling <i>Tham vấn khủng hoảng</i>	Darlsruhe University	Xếp hạng 226 thế giới	Trang bị cho người học các kỹ năng và kiến thức cơ bản trong tham vấn can thiệp khủng hoảng tâm lý	Giống : Học phần này giới thiệu với sinh viên một số khái niệm cơ bản về tham vấn, một số phương pháp và kỹ năng tham vấn cơ bản, các bước và các giai đoạn trong quá trình tham vấn. Đồng thời giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc trong tham vấn, các phẩm chất đạo đức cơ bản của nhà tham vấn. Khác : Tham vấn trong công tác xã hội nhấn mạnh đến các kỹ năng và kiến thức tổng quát chung
Công tác xã hội với trẻ em <i>Social Work with Children</i>	Child Welfare <i>An sinh xã hội cho trẻ em</i>	Texas State University	151/200	Cung cấp cho sinh viên các hiểu biết về những dịch vụ an sinh xã hội dành cho trẻ em trong các trường hợp bị bạo hành, bỏ rơi, lạm dụng tại nhà. Nhấn mạnh vào sự can thiệp của CTXH đối với trẻ và gia đình	Giống : Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng trẻ em nhất là trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, thiệt thòi,... Môn học cũng cung cấp cho người học các kỹ năng hỗ trợ và can thiệp đối với đối tượng đặc thù này Khác: Children welfare chú trọng vào các chính sách cung cấp dịch vụ an sinh xã hội cho trẻ em
				Tìm hiểu về cấu	Giống : Học phần giúp người học tiếp cận

An sinh xã hội <i>Social Welfare</i>	Social Welfare Policy and Services <i>Chính sách an sinh và dịch vụ xã hội</i>	Loyola University Chicago	151/200	trúc, triết lí vận hành của hệ thống An sinh xã hội Mỹ. Phân tích và hiểu được các giá trị cũng như sự quan tâm của xã hội Mỹ về Phúc lợi xã hội và An sinh Xã hội	khái niệm khoa học về vấn đề xã hội và An sinh xã hội. Từ đó hình thành bộ máy an sinh xã hội nhằm không chỉ giải quyết mà còn phòng ngừa cũng như giảm thiểu tác hại của các vấn đề xã hội bằng các hoạt động phát triển xã hội. Khác: Điều kiện hình thành môn học ở 2 xã hội là khác nhau

<p>Công tác xã hội với người khuyết tật <i>Social Work with People with Disability</i></p>	<p>Chronic Illness & Disability <i>Các loại bệnh mãn tính và khuyết tật</i></p>	<p>Rutgers University – The State</p>	<p>23/200</p>	<p>Cung cấp thông tin về các loại khuyết tật và bệnh mãn tính, chú trọng nâng cao hiểu biết về cách nhân viên công tác xã hội làm việc với thân chủ trong hệ thống chăm sóc sức khỏe và các hệ thống cộng đồng; rà soát các chính sách và hệ thống an sinh để hỗ trợ người khuyết tật và bệnh nhân mãn tính</p>	<p>Giống: Học phần này chú trọng tới các kiến thức và kỹ năng đặc biệt trong CTXH để giúp người học xây dựng được các kế hoạch can thiệp cụ thể, tăng cường năng lực tự giải quyết được vấn đề của bản thân người khuyết tật và hỗ trợ họ hòa nhập gia đình cũng như xã hội. Người học cũng nắm được các biện pháp xây dựng kế hoạch can thiệp và chính sách của nhà nước đối với người khuyết tật Khác: Liên hệ trực tiếp với Việt Nam</p>
<p>Công tác xã hội trong bệnh viện <i>Social Work in Hospital</i></p>	<p>Social Work and Health Care <i>Công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe</i></p>	<p>Texas State University</p>	<p>151/200</p>	<p>Cung cấp các tri thức tổng quát về các lĩnh vực sức khỏe tâm thần, y tế công cộng đặc biệt là trong bệnh viện. các vấn đề xã hội ảnh hưởng đến chăm sóc sức khỏe và các chiến lược can thiệp hiệu quả</p>	<p>Giống: Cung cấp cho người học những kiến thức, thái độ và kỹ năng để làm việc với đối tượng đặc thù của mình là bệnh nhân trong bệnh viện. Người học được tham gia cộng tác với cán bộ y tế trong bệnh viện để hỗ trợ, giúp đỡ bệnh nhân chữa bệnh tốt hơn và giải quyết những vấn đề làm rối loạn chức năng xã hội của bệnh nhân trong phạm vi chuyên môn của mình Khác: Mang tính mở rộng và phổ quát hơn trong lĩnh vực chăm sóc Y tế tại Mỹ</p>

<p>Công tác xã hội trong trường học <i>Social Work in School</i></p>	<p>Fields of Practice (là một phần nằm trong hệ thống hợp phần thực hành của trường)</p>	<p>Indiana University</p>	<p>101/200</p>	<p>Cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành đặc thù trong trường học</p>	<p>Giống: Học phần giới thiệu cho người học hiểu rõ vị trí, vai trò của CTXH trong trường học, nhất là phối hợp với gia đình, cộng đồng, nhà trường trong việc hỗ trợ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt được hưởng những quyền lợi trong giáo dục và được bình đẳng trong giáo dục. Khác: Ứng dụng tại Việt Nam, Fields of Practice có quy mô rộng hơn với những nhiều nhóm đối tượng</p>
<p>Công tác xã hội với người cao tuổi <i>Social Work with Older Adults</i></p>	<p>Social Work with Older Adults <i>CTXH với người cao tuổi</i></p>	<p>Texas State University</p>	<p>151/200</p>	<p>Cung cấp những tri thức tổng quát về các vấn đề, giá trị ảnh hưởng tới người cao tuổi và tiếp cận với các chiến lược can thiệp hiệu quả cũng như các dịch vụ hỗ trợ cần thiết</p>	<p>Giống: Học phần này giới thiệu cho người học rõ người cao tuổi là một trong những đối tượng của ngành CTXH, làm rõ vị trí, vai trò của người cao tuổi trong cộng đồng, xã hội, quan hệ người cao tuổi với các thế hệ trong gia đình, trong xã hội. Mặt khác ngành CTXH còn có chức năng phát huy vai trò của các cộng đồng, các tổ chức xã hội đối với người cao tuổi. Khác: Liên hệ với vấn đề của người cao tuổi tại Việt Nam</p>
<p>Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn <i>Social Work with Deviant Behaviours</i></p>	<p>Social Work and the Law <i>CTXH và pháp luật</i></p>	<p>Maryland University</p>	<p>32/200</p>	<p>Cung cấp các tri thức tổng quát về pháp luật với CTXH. Các đối tượng trong đó có nói đến HVLC, vi phạm pháp luật. Các chế tài cũng như pháp lí hỗ trợ ra sao</p>	<p>Giống: Học phần này giới thiệu cho người học rõ về các khái niệm, các nguyên nhân và một số biểu hiện cụ thể của hành vi lệch chuẩn. Người học có thể vận dụng một số phương pháp và kỹ năng CTXH để can thiệp, giúp đỡ các cá nhân, nhóm có HVLC điều chỉnh hành vi, hoà nhập cộng đồng. Khác: Social Work and the Law đặt trọng tâm vào các vấn đề pháp lí và hành vi phạm pháp.</p>

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Bảng 3.1. Ánh xạ các mô-đun của CTDH với CDR của CTĐT

Các mô-đun		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	
Giáo dục đại cương	1. Chính trị, nhà nước pháp luật	11	8.7%	✓						✓	✓		
	2. Lịch sử, xã hội, khoa học tự nhiên	27	21.4%		✓					✓	✓		
	3. Tiếng Anh	7	5.6%					✓			✓		
Giáo dục chuyên nghiệp	4. Cơ sở ngành	34	27%		✓					✓	✓	✓	✓
	5. Chuyên ngành	39	31%			✓		✓		✓	✓		✓
	6. Thực tập	8	6.3%			✓	✓			✓			✓
Tổng		126	100%	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

TT	Mã HP	Tên học phần	CDR của CTĐT										
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	
1	SSH20001	Nhập môn nhóm ngành Xã hội và Nhân văn	✓			✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓
2	LIT21001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	✓			✓						✓	
3	EDU20004	Tâm lý học đại cương	✓			✓	✓						✓
4	POL11001	Triết học Mác - Lê nin								✓			
5	ENG10001	Tiếng Anh 1	✓			✓	✓						
6	SOW30003	Hành vi con người và môi trường xã hội	✓			✓	✓						
7	SOW20001	Xã hội học đại cương	✓			✓						✓	
8	POL11002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	✓				✓						✓
9	INF20002	Tin học								✓			
10	SOW31001	Lý thuyết công tác xã hội											
11	LAW30036	Xây dựng văn bản pháp luật	✓									✓	
12	SOW31006	Quản trị ngành Công tác xã hội	✓									✓	

13		Tự chọn 1	✓			✓					✓	
14	HIS20004	Tiến trình lịch sử Việt Nam	✓			✓	✓					
15	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học		✓		✓					✓	✓
16	ENG10002	Tiếng Anh 2				✓	✓		✓			✓
17	SOW31003	Thiết kế nghiên cứu Công tác xã hội		✓				✓	✓	✓	✓	✓
18	HIS20003	Lịch sử văn minh thế giới										
19	POL11004	Lịch sử Đảng CSVN	✓			✓					✓	
20	SOW30002	Chính sách xã hội	✓				✓					✓
21	SOW30001	An sinh xã hội				✓	✓				✓	
22	SOW31005	Thực hành nghiên cứu Công tác xã hội (ĐA3)	✓			✓	✓					
23	SOW31004	Giới và phát triển		✓				✓		✓	✓	✓
24	POL11005	Tư tưởng Hồ Chí Minh			✓			✓	✓	✓	✓	✓
25	SOW30008	Công tác xã hội với cá nhân		✓		✓	✓					✓
26	SOW30009	Công tác xã hội với nhóm		✓			✓				✓	
27	SOW31002	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội (ĐA4)	✓			✓	✓					
28	SOW30015	Phát triển cộng đồng		✓		✓				✓	✓	✓
29	SOW31007	Tham vấn trong Công tác xã hội		✓		✓	✓				✓	
30	SOW30017	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và nhóm		✓				✓	✓	✓	✓	✓
31	SOW31008	Công tác xã hội với trẻ em		✓		✓			✓			✓
32	SOW31009	Công tác xã hội trong bệnh viện										
33	SOW30029	Ưu đãi và trợ giúp xã hội		✓		✓		✓	✓		✓	✓
34		Tự chọn 2	✓			✓	✓				✓	
35		Tự chọn 3		✓					✓	✓	✓	
36		Tự chọn 4			✓	✓	✓			✓	✓	✓
37	SOW31016	Thực hành phát triển cộng đồng (ĐA6)			✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓
38	SOW31017	Thực tập và đồ án tốt nghiệp (ĐA7)		✓		✓						✓

- **Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR chi tiết của CTĐT**

(Xem Phụ lục 3)

3.3. Kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy của CTDH được mô tả trong Bảng 3.3, trong đó các ký hiệu như sau: (1) Loại học phần: × – bắt buộc, □ – tự chọn; (2) LT – lý thuyết, TH – thực hành, TL – thảo luận, BT – bài tập, ĐA – đồ án.

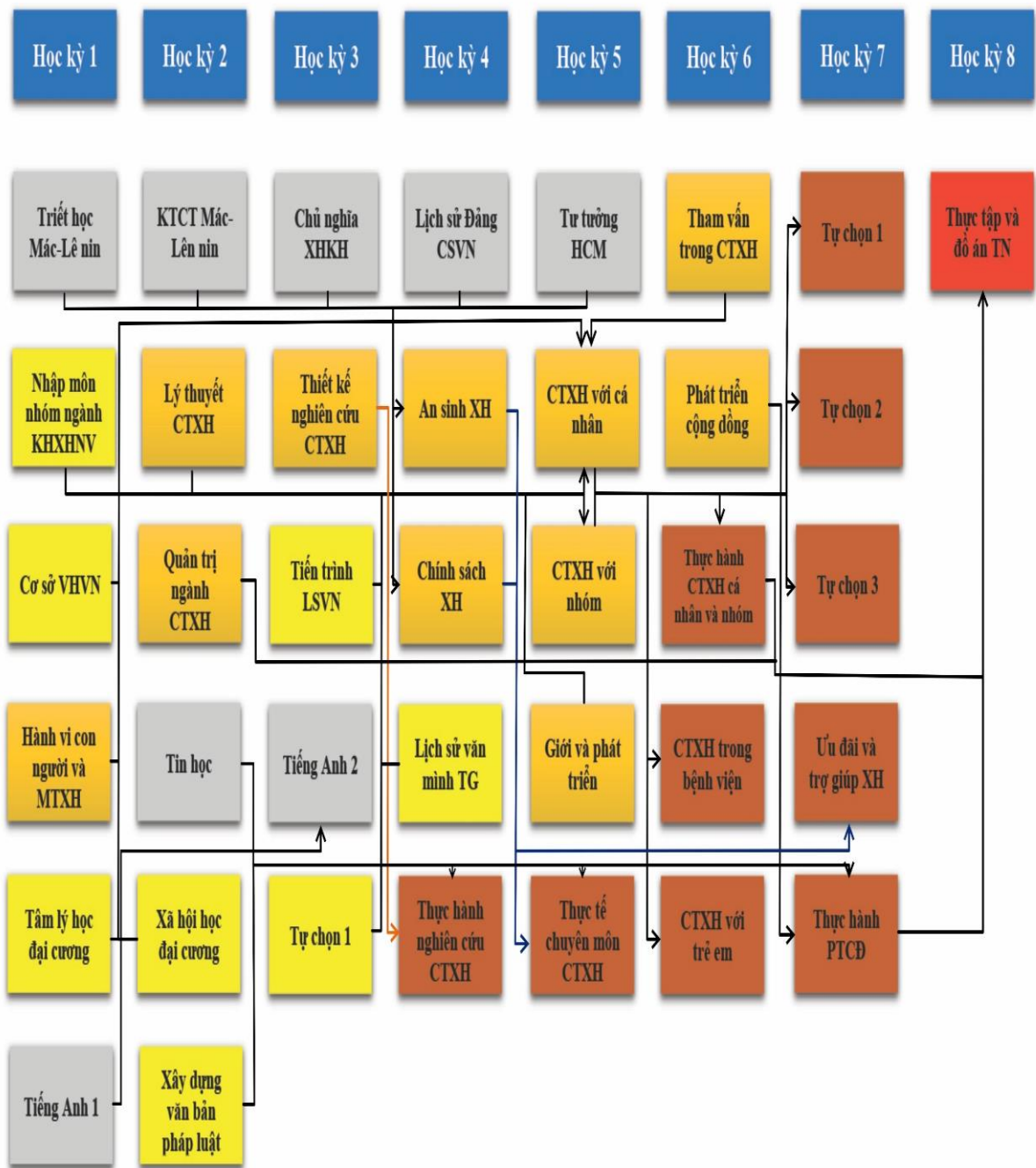
Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Số TC	Số tiết				Môđun	Phân kỳ
					LT	TH	TL/ BT	ĐA		
1	SSH20001	Nhập môn nhóm ngành Xã hội và Nhân văn	×	3	30	0	0	15	GDCN	1
2	LIT21001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
3	EDU20004	Tâm lý học đại cương	×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
4	POL11001	Triết học Mác - Lê nin	×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
5	ENG10001	Tiếng Anh 1	×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
6	SOW30003	Hành vi con người và môi trường xã hội	×	3	30	0	15	0	GDCN	1
7	SOW20001	Xã hội học đại cương	×	3	30	0	15	0	GDĐC	2
8	POL11002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	×	2	20	0	10	0	GDĐC	2
9	INF20002	Tin học	×	3	20	10	0	0	GDĐC	2
10	SOW31001	Lý thuyết công tác xã hội	×	3	30	0	15	0	GDCN	2
11	LAW30036	Xây dựng văn bản pháp luật	×	3	30	0	15	0	GDĐC	2
12	SOW31006	Quản trị ngành Công tác xã hội	×	4	30	0	15	15	GDCN	2
	NAP11001	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (GDQP1)	×	(2)	30	0	0	0	GDĐC	(1-3)
	NAP11002	Công tác quốc phòng và an ninh (GDQP 2)	×	(2)	30	0	0	0	GDĐC	(1-3)

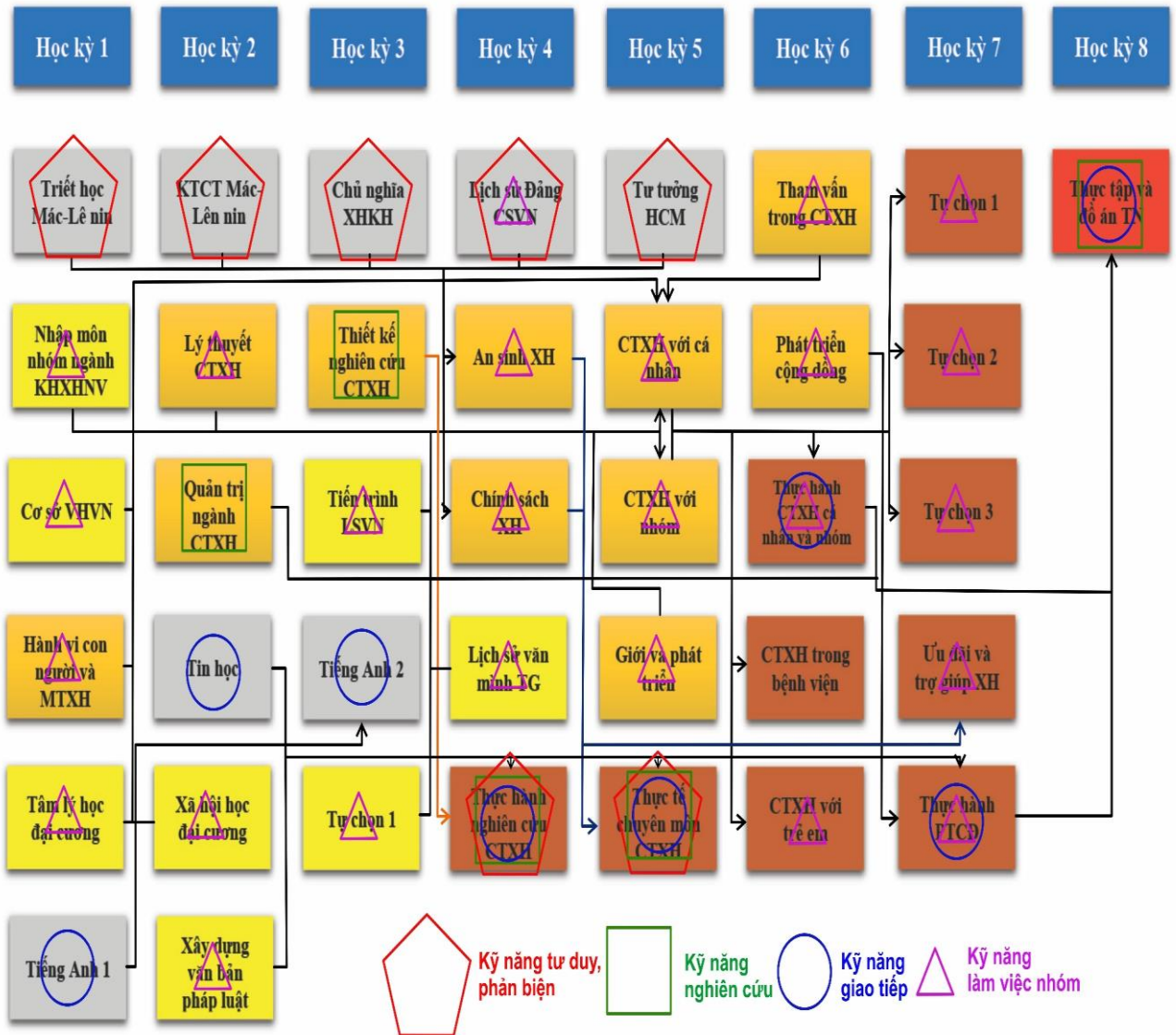
	NAP11003	Quân sự chung (GDQP3)	×	(2)	15	15	0	0	GDĐC	(1-3)
	NAP11004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật (GDQP4)	×	(2)	4	26	0	0	GDĐC	(1-3)
	SPO10001	Giáo dục thể chất	×	(5)	15	60	0	0	GDĐC	(1-3)
13		Tự chọn 1	□	3	30	0	15	0	GDĐC	3
14	HIS20004	Tiến trình lịch sử Việt Nam	×	3	30	0	15	0	GDĐC	3
15	POL11003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	×	2	20	0	10	0	GDĐC	3
16	ENG10002	Tiếng Anh 2	×	4	45	0	15	0	GDĐC	3
17	SOW31003	Thiết kế nghiên cứu Công tác xã hội	×	3	30	0	15	0	GDCN	3
18	HIS20003	Lịch sử văn minh thế giới	×	3	30	0	15	0	GDĐC	4
19	POL11004	Lịch sử Đảng CSVN	×	2	20	0	10	0	GDĐC	4
20	SOW30002	Chính sách xã hội	×	3	30	0	15	0	GDCN	4
21	SOW30001	An sinh xã hội	×	3	30	0	15	0	GDCN	4
22	SOW31005	Thực hành nghiên cứu Công tác xã hội (ĐA3)	×	4	0	0	0	60	GDCN	4
23	SOW31004	Giới và phát triển	×	3	30	0	15	0	GDCN	5
24	POL11005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	×	2	20	0	10	0	GDĐC	5
25	SOW30008	Công tác xã hội với cá nhân	×	4	40	0	20	0	GDCN	5
26	SOW30009	Công tác xã hội với nhóm	×	4	40	0	20	0	GDCN	5
27	SOW31002	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội (ĐA4)	×	4	0	0	0	60	GDCN	5
28	SOW30015	Phát triển cộng đồng	×	4	40	0	20	0	GDCN	6
29	SOW31007	Tham vấn trong Công tác xã hội	×	3	30	0	15	0	GDCN	6

30	SOW30017	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và nhóm	×	5	0	0	0	75	GDCN	6
31	SOW31008	Công tác xã hội với trẻ em	×	3	30	0	15	0	GDCN	6
32	SOW31009	Công tác xã hội trong bệnh viện	×	3	30	0	15	0	GDCN	6
33	SOW30029	Ưu đãi và trợ giúp xã hội	×	4	40	0	20	0	GDCN	7
34		Tự chọn 2	□	3	30	0	15	0	GDCN	7
35		Tự chọn 3	□	3	30	0	15	0	GDCN	7
36		Tự chọn 4	□	3	30	0	15	0	GDCN	7
37	SOW31016	Thực hành phát triển cộng đồng (ĐA6)	×	4	0	0	0	60	GDCN	7
38	SOW31017	Thực tập và đề án tốt nghiệp (ĐA7)	×	8	0	0	0	120	GDCN	8

3.4. Sơ đồ cấu trúc chương trình dạy học



3.5. Ma trận kỹ năng



PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

SSH20001: Nhập môn ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn

Mô tả học phần:

Học phần *Nhập môn nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn* là học phần học đầu tiên trong khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn của Chương trình đào tạo cử nhân Báo chí, Du lịch, Công tác xã hội và Quản lý văn hóa. Học phần giúp người học nhận diện tổng quan về nghề nghiệp và ngành học. Người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp, nhận thức đúng đắn về ngành nghề đào tạo, có kế hoạch và phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự và làm chủ quá trình học tập của bản thân

Mục tiêu học phần:

Học phần *Nhập môn nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn* (KHXH&NV) là học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành nhằm cung cấp cho người học hiểu biết cơ bản về bối cảnh các ngành KHXH&NV trên các phương diện: khái niệm, chức năng nhiệm vụ; quá trình hình thành và phát triển; nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và phương pháp tiếp cận trong học tập và nghiên cứu các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Đồng thời, học phần cũng cung cấp những kiến thức và kỹ năng nhập môn ban đầu cho một số ngành KHXH&NV như: Báo chí, Công tác xã hội, Du lịch, Quản lý văn hóa. Qua đó, người học thể hiện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp thông qua việc hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành dự án học phần. Từ đó, người học đưa ra định hướng học tập để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp trong tương lai.

Chuẩn đầu ra học phần:

- Trình bày kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh nghề nghiệp và xã hội trên các phương diện: khái niệm, chức năng nhiệm vụ, vai trò; đối tượng nghiên cứu và hành nghề...

- Trình bày kiến thức lý luận chuyên ngành cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp...

- Thể hiện tinh thần và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp...

- Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học phần...

- Tổ chức và hoạt động nhóm hiệu quả để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ mà học phần đề ra.

- Thể hiện kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động nhóm và thuyết trình sản phẩm dự án học phần ngành...

- Hình thành ý tưởng cho sản phẩm đề án gắn liền với hoạt động thực tiễn của nghề nghiệp...

- Thiết kế sản phẩm đề án gắn liền với hoạt động thực tiễn của nghề nghiệp...

- Thực hiện sản phẩm đề án gắn liền với hoạt động thực tiễn của nghề nghiệp...

POL11001: Triết học Mác – Lênin

Mô tả học phần:

Học phần triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thể giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống. Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 1 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc đại học. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản vấn đề triết học và triết học Mác – Lênin, là nền tảng để sinh viên có các quan điểm, lập trường duy vật biện chứng để tiếp thu kiến thức các học phần chuyên ngành. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tự phân tích, đề xuất biện pháp giải quyết một vấn đề triết học trong thực tiễn.

Mục tiêu học phần:

1. Giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về triết học Mác - Lênin, từ vận dụng vào nghiên cứu khoa học chuyên ngành và thực tiễn xã hội.
2. Hình thành ở sinh viên năng lực vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn.
3. Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức cho sinh viên.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Giải thích được những tri thức cơ bản về triết học Mác – Lênin
2. Áp dụng lý luận triết học Mác - Lênin vào nhận thức khoa học và thực tiễn xã hội
3. Thể hiện hiện bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức trong sáng

4. Có khả năng vận dụng những nguyên tắc phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận thức và thực tiễn; phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái của chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật trước C.Mác

POL11002: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Mô tả học phần:

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản của các ngành đào tạo trình độ đại học.

Học phần có 6 chương, bao gồm hệ thống tri thức về hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, về kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận để nhận thức đúng bản chất của các hiện tượng, các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đồng thời, góp phần hình thành kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế, nâng cao bản lĩnh chính trị cho sinh viên.

Mục tiêu học phần:

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ đó giúp sinh viên hiểu và giải thích được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, của Đảng Cộng sản về những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
2. Bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa.
3. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích các vấn đề kinh tế - chính trị, từ đó có thể phản biện được các quan điểm, tư tưởng về các vấn đề kinh tế - chính trị.

E0001: Tiếng Anh 1

Mục tiêu học phần:

Tiếng Anh 1 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các ngành không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến

thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu học phần:

1. Mô tả các từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc được đề cập trong chương trình. Xác định được vấn đề ngữ pháp đơn giản, các thành tố âm tiết, ngữ âm trong các tình huống giao tiếp cơ bản

2. Phân biệt được các vấn đề ngữ pháp, nguồn từ vựng đã học trong chương trình để thực hiện các tình huống giao tiếp bằng tiếng Anh cơ bản

3. Thực hiện tương tác nhóm, làm việc nhóm, phát triển nhóm, thuyết trình kết quả hoạt động nhóm bằng tiếng Anh về các chủ đề chủ đề quen thuộc, phát triển các hoạt động giao tiếp hiệu quả

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Ghi nhớ được kiến thức từ vựng về các lĩnh vực quen thuộc khác nhau trong cuộc sống hàng ngày, các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp cơ bản với độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Nhận biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội các quốc gia trên thế giới, liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày

3. Viết được các loại văn bản ngắn, các dạng viết notes và email giao dịch khoảng 50 từ

4. Liệt kê được các thông tin trong đoạn văn bản ngắn độ khó ngữ liệu tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Nhận biết âm và xác định được nội dung chính từ đoạn hội thoại giao tiếp, phỏng vấn với tốc độ chậm; Nói tiếng Anh về các lĩnh vực quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày; độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.

6. Phân biệt được các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm cơ bản với độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.

7. Phân tích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam

8. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Anh vào các tình huống giao tiếp cụ thể ở độ khó tiền bậc 3 theo KNNL 6 bậc dùng cho Việt Nam.

9. Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày

10. Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu

11. Hình thành, tổ chức nhóm hiệu quả bao gồm hiểu nhiệm vụ và quy trình làm việc nhóm, trách nhiệm của nhóm, điểm mạnh điểm yếu của nhóm và từng thành viên

12. Triển khai hoạt động, tương tác nhóm hiệu quả bao gồm thiết lập mục tiêu và các công việc cần làm của nhóm, lên chương trình thực hiện một đề án, trao quyền cho các thành viên trong nhóm

13. Triển khai hoạt động, tương tác nhóm hiệu quả bao gồm thiết lập mục tiêu và các công việc cần làm của nhóm, lên chương trình thực hiện một đề án, trao quyền cho các thành viên trong nhóm

14. Phát triển khả năng thuyết trình kết quả hoạt động nhóm logic, dễ hiểu bằng tiếng Anh (bao gồm chuẩn bị bài thuyết trình và phương tiện truyền thông hỗ trợ, trả lời câu hỏi một cách hiệu quả) về thông tin cá nhân và các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày

15. Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc

ENG: Tiếng Anh 2

Mô tả học phần:

Tiếng Anh 2 là học phần ngoại ngữ bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 khung tham chiếu châu Âu). Học phần (1) cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, (2) hỗ trợ sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức văn hóa xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; (4) phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao

tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu học phần:

1. Nắm vững kiến thức tổng quan về ngôn ngữ bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh bậc 3 trong giao tiếp.
2. Phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng tiếng Anh bậc 3.
3. Hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Nêu được các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh: verb pattern + to infinitive; going to, will; hiện tại hoàn thành; giới từ, đại từ quan hệ; câu điều kiện; câu bị động, câu gián tiếp; các động từ tình thái.
2. Phân biệt được kiến thức thông dụng trong tiếng Anh: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.
3. Liệt kê được các kiến thức cơ bản về văn hóa xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới.
4. Xác định được các thông tin chính trong các bài nghe khác nhau về các chủ đề được học: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.
5. Xác định được các thông tin quan trọng từ các dạng bài đọc khác nhau về các chủ đề: các giai đoạn trong cuộc đời; công việc; công nghệ; ngôn ngữ và việc học; du lịch và các kì nghỉ; lịch sử; thiên nhiên.
6. Trình bày được các loại văn bản khác nhau, viết đoạn , viết CV, viết thư trang trọng, liên quan đến các chủ đề (du lịch, thể thao, trang phục, điện ảnh, nghề nghiệp, trường học, môi trường, giao thông, thế giới tự nhiên, chi tiêu)
7. Phân biệt được các thì động từ trong tiếng Anh; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh.
8. Phân tích các cấu trúc ngữ pháp về thì; các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện trong tiếng Anh.

9. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp về thì, các loại liên từ, đại từ quan hệ; câu trực tiếp gián tiếp, bị động, chủ động; các loại câu điều kiện vào trong các giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh
10. Biết xử lý các tình huống phát sinh trong giao tiếp
11. Xây dựng thái độ học tập tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu
12. Xác định cấu trúc, quy trình, mục đích giao tiếp
13. Xây dựng hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức văn hóa xã hội phục vụ mục đích giao tiếp
14. Thực hiện hoạt động giao tiếp trong các tình huống quen thuộc
15. Nâng cao hiệu quả năng lực giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh

POL11003: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mô tả học phần:

Đây là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, bắt buộc đối với sinh viên tất cả các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa xã hội: về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề dân tộc và tôn giáo, về vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và việc vận dụng những lý luận đó vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Mục tiêu học phần:

1. Giải thích kiến thức lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội.
2. Thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
3. Có khả năng phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Giải thích được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội
2. Áp dụng lý luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội vào thực tiễn Việt Nam
3. Thể hiện niềm tin vào CNXH và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
4. Có khả năng phê phán, đấu tranh chống luận điệu sai trái về CNXH và về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

POL11004: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mô tả học phần:

Học phần Lịch sử Đảng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của các ngành đào tạo. Học phần trang bị những nội dung bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam. Qua học tập sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng. Học phần không những cung cấp những kiến thức cơ bản về sự ra đời và lãnh đạo của Đảng, mà còn hình thành cho sinh viên năng lực phân tích các sự kiện Lịch sử Đảng, bài học kinh nghiệm qua các thời kỳ.

Mục tiêu học phần:

Học phần Lịch sử Đảng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời và đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Thông qua học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam giúp sinh viên có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, bảo vệ đường lối lãnh đạo của Đảng. Đồng thời rèn luyện sinh viên có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng, năng lực phân tích sự kiện và đúc rút bài học kinh nghiệm.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Giải thích được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng.
2. Thể hiện bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng trên lập trường quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.
3. Rèn luyện được khả năng bảo vệ đường lối của Đảng và rút bài học về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng.

POL10001: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mô tả học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, được tổ chức giảng dạy vào kỳ 5. Học phần gồm 6 chương, giúp người học hiểu được nội dung, vai trò, vị trí và ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó vận dụng, liên hệ với thực tiễn học tập, rèn luyện, xây dựng nhân cách để trở thành công dân tốt, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước.

Mục tiêu học phần:

1. Hiểu được các kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn.
2. Bồi dưỡng được bản lĩnh, niềm tin chính trị, đạo đức, phong cách theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại.
3. Rèn luyện được các kỹ năng tư duy logic, phản biện, tư duy hệ thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Giải thích được nội dung kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh
2. Giải thích được định hướng và nội dung vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn thực tiễn xây dựng đất nước
3. Bồi dưỡng được bản lĩnh, niềm tin chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức, phong cách theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại.
4. Rèn luyện được kỹ năng tư duy logic, phản biện, tư duy hệ thống và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua lĩnh hội, thảo luận nội dung học phần.

SOW20001: Xã hội học đại cương

Mô tả học phần:

Học phần Xã hội học đại cương thuộc khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn trong khung chương trình đào tạo cử nhân Luật, Công tác xã hội, báo chí và Du lịch

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung nền tảng về đối tượng nghiên cứu, lịch sử phát triển, các lý thuyết xã hội học hiện đại, phương pháp nghiên cứu xã hội học thực nghiệm và hệ thống khái niệm chuyên ngành.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quy luật phát triển của các hệ thống xã hội, cấu trúc xã hội và nhiều vấn đề xã hội đương đại.

Học phần rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu cũng như nhận diện, phân tích các hiện tượng xã hội trong đời sống ở nhiều chiều cạnh khác nhau. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên thực hành và phát triển các kỹ năng cần thiết như thuyết trình, giao tiếp, tư duy độc lập và tham gia hoạt động trong các nhóm đa ngành đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Mục tiêu học phần:

Học phần Xã hội học đại cương giúp cho người học nắm bắt được những phạm trù khái niệm cơ bản và phương pháp nghiên cứu của Xã hội học. Với hoạt động giảng dạy, học tập tiếp cận CDIO, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong các nhóm đa ngành cũng như thái độ tích cực, chủ động tự tìm kiếm tài liệu, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu. Ngoài ra, người học có thể nhận diện và phân tích sự tác động của bối cảnh xã hội đến các hành vi của con người, nhóm và cộng đồng trong đời sống thực tiễn.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Trình bày các lý thuyết, lịch sử ra đời và phát triển, khái niệm cơ bản của xã hội học.
2. Trình bày quy trình nghiên cứu và các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học
3. Thể hiện thái độ chuyên nghiệp trong quá trình thảo luận nhóm
4. Tham gia hoạt động trong các nhóm đa ngành
5. Nắm bắt các vấn đề xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi của cá nhân, nhóm và cộng đồng.

XH20055: Hành vi con người và môi trường xã hội

Mô tả học phần:

Học phần *Hành vi con người và môi trường xã hội* là học phần thứ 6 trong khối kiến thức khoa học giáo dục của Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội. Học phần giúp người học có nền tảng cơ sở về hành vi con người và môi trường xã hội. Học phần cũng là cơ sở để học các học phần khác như Lý thuyết công tác xã hội, Quản trị công tác xã hội... Người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp, tiếp cận những kiến thức đầu tiên về các vấn đề cá nhân, môi trường xã hội thuộc ngành nghề đào tạo, có kế hoạch và phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự và làm chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Học phần *Hành vi con người và môi trường xã hội* được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội; các lý thuyết nghiên cứu hành vi con người; yếu tố tâm sinh lý cá nhân, yếu tố nhóm xã hội ảnh hưởng đến hành vi cá nhân; sự tương tác giữa môi trường xã hội và hành vi con người.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Trình bày* các kiến thức cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội
2. *Thể hiện* thái độ chuyên nghiệp trong quá trình làm việc
3. *Tổ chức* hoạt động nhóm và *điều hành* nhóm hiệu quả
4. *Thực hiện* thuyết trình logic, thuyết phục
5. *Nắm bắt* các yếu tố tâm sinh lý cá nhân, yếu tố nhóm xã hội ảnh hưởng đến hành vi cá nhân; sự tương tác giữa môi trường xã hội và hành vi con người.

XH20055: Lý thuyết công tác xã hội

Mô tả học phần

Học phần *Lý thuyết công tác xã hội* là học phần trong khối kiến thức cơ sở của Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội. Học phần giúp người học có hiểu biết khoa học lý thuyết CTXH, các bước tiến hành phân tích đối chiếu so sánh các lý thuyết và quá trình vận dụng lý thuyết vào việc giải quyết các vấn đề của công tác xã hội. Người học có thể hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu và nắm vững được các lý thuyết hướng dẫn cho hoạt động thực hành công tác xã hội.

Mục tiêu học phần

Học phần *Lý thuyết công tác xã hội* được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản nhất về công tác xã hội: Sự hình thành và phát triển của lý thuyết, vai trò của lý thuyết đối với hoạt động thực hành, Các loại lý thuyết cụ thể ứng dụng khi làm việc với cá nhân, nhóm và phát triển cộng đồng, ứng dụng lý thuyết vào quá trình thực hành cơ bản công tác xã hội, ứng dụng lý thuyết vào các đối tượng đặc thù.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Trình bày* các kiến thức chung về lý thuyết công tác xã hội
2. *Thể hiện* thái độ chuyên nghiệp trong quá trình làm việc
3. *Làm việc nhóm* hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp
4. *Thực hiện* thuyết trình logic, thuyết phục
5. *Nắm bắt* các lý thuyết ứng dụng trong hoạt động trợ giúp cho cá nhân, nhóm, cộng đồng

SOW31016: Quản trị ngành Công tác xã hội

Mô tả học phần:

Quản trị ngành công tác xã hội là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Học phần giúp người học nắm bắt một số kiến thức về quản trị ngành công tác xã hội. Người học được tích lũy các kiến thức, kỹ năng để thực hiện các hoạt động quản trị trong các cơ sở xã hội; được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp với phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Quản trị ngành công tác xã hội giúp người học trình bày một số kiến thức chung về quản trị ngành công tác xã hội, các hoạt động trong quản trị công tác xã hội ở cấp độ tổ chức và cấp độ nhân viên xã hội; thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội; vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin, giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả. Từ đó, đưa ra được các cách thức quản trị trong các cơ sở xã hội hiệu quả.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Trình bày được một số kiến thức chung về quản trị ngành công tác xã hội.
2. Trình bày được các hoạt động quản trị công tác xã hội ở cấp độ tổ chức và nhân viên.
3. Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quản trị công tác xã hội.
4. Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin trong hoạt động quản trị công tác xã hội.
5. Thực hiện thuyết trình các vấn đề liên quan đến quản trị ngành công tác xã hội.
6. Khái quát tình hình hoạt động quản trị trong các cơ sở xã hội.
7. Xác định, đánh giá nhu cầu của cá nhân, nhóm
8. Xây dựng dịch vụ trợ giúp với cá nhân, nhóm

SOW30001: An sinh xã hội

Mô tả học phần:

An sinh xã hội là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Học phần giúp người học nhận diện một cách khái quát về an sinh xã hội trên thế giới và ở Việt Nam. Người học được tích lũy các kiến thức, kỹ năng để đảm bảo an sinh xã hội; được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp với phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Học phần An sinh xã hội giúp người học trình bày một số kiến thức chung về an sinh xã hội, hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam; thể hiện kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học ngành công tác xã hội; có khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp; nắm bắt môi trường xã hội, các chính sách và giải pháp an sinh xã hội hiện hành. Từ đó, đưa ra được các cách thức để đảm bảo an sinh xã hội cho người dân nói chung và đối tượng khó khăn, yếu thế nói riêng.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Trình bày một số kiến thức chung về an sinh xã hội
2. Trình bày hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam
3. Thể hiện kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học ngành công tác xã hội
4. Làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp
5. Nắm bắt môi trường xã hội, các chính sách và giải pháp an sinh xã hội hiện hành

SOW31011: Thực hành nghiên cứu công tác xã hội

Mô tả học phần:

Thực hành nghiên cứu Công tác xã hội là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành Công tác xã hội ở phân kỳ 4. Sau khi sinh viên hoàn thành học phần Thiết kế nghiên cứu Công tác xã hội ở phân kỳ 2, đây là học phần giúp người học vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học với thái độ phù hợp để thực hành thiết kế nghiên cứu vấn đề Công tác xã hội cụ thể, sử dụng các phương pháp thu thập thông tin đã học và viết báo cáo kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

Mục tiêu học phần:

Học phần Thực hành nghiên cứu Công tác xã hội giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành thực hành trong môi trường nghề nghiệp; thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội. Đồng thời sinh viên có khả năng xác định, đánh giá vấn đề, xây dựng và thực hiện hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Áp dụng* kiến thức lý thuyết và phương pháp nghiên cứu công tác xã hội để khám phá tri thức khoa học về công tác xã hội
2. *Thể hiện* thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội

3. *Thể hiện* kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học ngành công tác xã hội tại các cơ sở nghiên cứu, thực hành công tác xã hội
4. *Thể hiện* tư duy sáng tạo, phản biện trong thực hành công tác xã hội
5. *Vận dụng* kỹ năng công nghệ thông tin trong công việc và nghiên cứu công tác xã hội
6. *Vận dụng* giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả
7. *Sử dụng* ngoại ngữ trong quá trình tìm tài liệu tổng quan về vấn đề nghiên cứu
8. *Xác định* vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng
9. *Đánh giá* vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng
10. *Xây dựng* hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng

SOW30008: Công tác xã hội với cá nhân

Mô tả học phần:

Học phần giúp sinh viên có kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên sâu về công tác xã hội với cá nhân như: Khái niệm; các thành tố của công tác xã hội với cá nhân; vai trò của nhân viên công tác xã hội; lịch sử phát triển của công tác xã hội với cá nhân; các lý thuyết trong công tác xã hội với cá nhân; các nguyên tắc đạo đức trong công tác xã hội với cá nhân; đặc biệt là phương pháp và kỹ năng trong công tác xã hội với cá nhân. Bên cạnh đó môn học còn cung cấp khái niệm công tác xã hội với gia đình, lý thuyết trong công tác xã hội với gia đình; tiến trình công tác xã hội với gia đình và rèn luyện các kỹ năng trong công tác xã hội với gia đình.

Mục tiêu học phần:

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được trang bị kiến thức về công tác xã hội với cá nhân để can thiệp hỗ trợ cho các thân chủ là các cá nhân và gia đình bằng phương pháp và kỹ năng trong công tác xã hội với cá nhân; *Nắm bắt* xu thế phát triển của nghề công tác xã hội trong nước và quốc tế. Đồng thời, sinh viên có khả năng tổ chức và điều hành nhóm hiệu quả và thực hiện thuyết trình logic, thuyết phục. Bên cạnh đó, sinh viên thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội với cá nhân.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Giải thích mục đích, nguyên tắc, phương pháp của tiến trình công tác xã hội cá nhân để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực của thân chủ

2. Diễn giải được các kỹ năng cơ bản của công tác xã hội với cá nhân để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực của thân chủ
3. Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội
4. Tổ chức và điều hành nhóm hiệu quả
5. Thực hiện thuyết trình logic, thuyết phục
6. Nắm bắt xu thế phát triển của nghề công tác xã hội trong nước và quốc tế

SOW30009: Công tác xã hội với nhóm

Mô tả học phần:

Công tác xã hội với nhóm là môn học bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội. Môn học này giúp sinh viên có hiểu biết khoa học về kiến thức lý luận và phương pháp thực hành cơ bản nhất về Công tác xã hội với nhóm. Đồng thời học phần còn trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và kỹ năng về công tác xã hội với nhóm, cách thức để làm công tác xã hội nhóm hiệu quả từ đó giúp sinh viên xây dựng được kế hoạch và phương pháp học tập hiệu quả cho môn học

Mục tiêu học phần:

- Học phần Công tác xã hội với nhóm thuộc khối kiến thức chuyên ngành cơ bản của ngành Công tác xã hội, được giảng dạy tại học kỳ 5 trong khung chương trình đào tạo. Đây là một học phần quan trọng trong việc cung cấp kiến thức về một trong ba phương pháp thực hành nghề cơ bản của nghề Công tác xã hội. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức tổng quan nhất về Công tác xã hội với nhóm như: Sự hình thành và phát triển của công tác xã hội với nhóm, khái niệm, mục đích vai trò của công tác xã hội với nhóm, các đặc trưng cơ bản của công tác xã hội với nhóm. Các loại lý thuyết ứng dụng công tác xã hội với nhóm. Tiến trình làm công tác xã hội với nhóm và các kỹ năng, kỹ thuật ứng dụng trong thực hành công tác xã hội với nhóm.

- Đồng thời, học phần cũng cung cấp những kiến thức và kỹ năng về làm việc nhóm như: lãnh đạo nhóm, điều phối, thúc đẩy, giao tiếp trong nhóm, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình làm nhóm Qua đó, người học thể hiện khả năng điều hành nhóm hoạt động một cách hiệu quả trong quá trình tiếp nhận và lên ý tưởng, và thực hiện công tác xã hội với một nhóm thân chủ cụ thể. Từ đó, người học đưa ra định hướng học tập để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp trong tương lai.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Trình bày* được khái niệm, các lý thuyết, vận dụng trong công tác xã hội với nhóm
2. *Thể hiện* phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội công tác xã hội với nhóm
3. *Tổ chức* và *điều hành* nhóm theo tiến trình công tác xã hội với nhóm một cách hiệu quả
4. *Vận dụng* được các kiến thức về tiến trình công tác xã hội với nhóm để làm việc nhóm hiệu quả
5. *Thực hiện* thuyết trình logic, thuyết phục
6. *Nắm bắt* được các kỹ năng và kỹ thuật trong quá trình làm việc nhóm một cách phù hợp

SOW30012: Thực tế chuyên môn công tác xã hội

Mô tả học phần:

Thực tế chuyên môn công tác xã hội là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành công tác xã hội. Học phần vận dụng kiến thức và kỹ năng trong công tác xã hội đã được học vào thực tế để tìm hiểu về đời sống của các đối tượng khó khăn, yếu thế nói chung và việc tiếp cận các chế độ, chính sách, dịch vụ, hoạt động can thiệp của chính quyền địa phương và cộng đồng cho các đối tượng khó khăn, yếu thế nói riêng. Học phần đưa ra những đánh giá và khuyến nghị về các chế độ, chính sách, dịch vụ, hoạt động can thiệp của chính quyền địa phương và cộng đồng cho các đối tượng khó khăn, yếu thế.

Học phần không chú trọng nhiều vào những kỹ năng giải quyết vấn đề của đối tượng yếu thế mà tập trung vào kỹ năng đánh giá, tổ chức xây dựng các hoạt động để nhận diện giải quyết vấn đề cho đối tượng.

Học phần giúp sinh viên hình dung được mối quan hệ chặt chẽ giữa cá nhân đối tượng và các nhóm, tổ chức chính thức và phi chính thức trong cộng đồng, Nhà nước. Từ đó, sinh viên sẽ có năng lực thẩm định, đánh giá việc triển khai các chính sách an sinh xã hội của các nhóm, tổ chức chính thức và phi chính thức trong cộng đồng, chính quyền địa phương.

Mục tiêu học phần:

Sinh viên học xong học phần thực tế chuyên môn công tác xã hội sẽ hiểu các quy tắc phân tích vấn đề của các đối tượng yếu thế, hiện trạng và đánh giá việc triển khai

các chính sách an sinh xã hội của nhóm, tổ chức ở cộng đồng và chính quyền địa phương như: mô hình phát triển kinh tế; chính sách an sinh xã hội như giảm nghèo, trợ cấp xã hội... của cộng đồng và chính quyền địa phương. Từ đó, các em sẽ có ý thức nhìn nhận hoạt động chuyên môn công tác xã hội trên bình diện tổng thể về cả nội dung và hình thức.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Vận dụng kiến thức về chính sách xã hội và an sinh xã hội để giải quyết các vấn đề thực tiễn xã hội
2. Hiểu về các quy tắc đạo đức cơ bản chi phối nghề nghiệp.
3. Thể hiện quan điểm/ thái độ đối với đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và các hành vi thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp
4. Thể hiện tư duy sáng tạo, phân biệt trong thực hành công tác xã hội
5. Hiểu về vai trò quan trọng của giao tiếp bằng lời nói
6. Thực hiện việc xác định chiến lược giao tiếp trực tiếp theo đặc điểm đối tượng giao tiếp, cách sử dụng ngôn từ và hành vi ứng xử phù hợp
7. Trình bày khái quát tình hình hoạt động công tác xã hội của các tổ chức xã hội
8. Xác định vấn đề, nhu cầu của cá nhân, nhóm và cộng đồng
9. Đánh giá vấn đề, nhu cầu của cá nhân, nhóm và cộng đồng
10. Xây dựng hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng

SOW30015: Phát triển cộng đồng

Mô tả học phần:

Phát triển cộng đồng là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Học phần giúp người học nắm bắt một số kiến thức về phát triển cộng đồng. Người học được tích lũy các kiến thức, kỹ năng để công tác xã hội với cộng đồng; được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp với phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Phát triển cộng đồng giúp người học trình bày một số kiến thức chung về quản trị ngành công tác xã hội, các hoạt động trong quản trị công tác xã hội ở cấp độ tổ chức và cấp độ nhân viên xã hội; thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội; vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin, giao tiếp

trực tiếp và gián tiếp hiệu quả. Từ đó, đưa ra được các cách thức quản trị trong các cơ sở xã hội hiệu quả.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Trình bày được một số kiến thức cơ bản về cộng đồng và vấn đề cộng đồng
2. Trình bày được một số kỹ năng và phương pháp vận dụng trong nghề tác viên cộng đồng
3. Trình bày được khái niệm và chu trình dự án phát triển cộng đồng
4. Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với cộng đồng
5. Tổ chức và điều hành nhóm hiệu quả
6. Thực hiện thuyết trình logic, thuyết phục
7. Nắm bắt các vấn đề cộng đồng

SOW30017: Thực hành cá nhân và nhóm

Mô tả học phần:

Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm giúp người học có cơ hội vận dụng các kiến thức đã học tại giảng đường vào thực tiễn giúp sinh viên định hướng và giải quyết được những vấn đề mà đối tượng đang gặp tại địa bàn cơ sở. Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm còn giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng về giao tiếp ứng xử, về lắng nghe, chia sẻ và nhìn nhận cuộc sống theo nhiều phương diện khác nhau.

Mục tiêu học phần:

Học phần thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành thực hành trong môi trường chuyên nghiệp; thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội. Đồng thời sinh viên có khả năng xác định, đánh giá vấn đề, xây dựng và thực hiện hoạt động trợ giúp với cá nhân và nhóm

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội
2. Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội
3. Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin trong công việc và nghiên cứu công tác xã hội

4. Vận dụng giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả
5. Nắm bắt các vấn đề xã hội và môi trường xã hội
6. Xác định vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng
7. Đánh giá vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng
8. Xây dựng hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng
9. Thực hiện hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng

SOW30026: Công tác xã hội với trẻ em

Mô tả học phần:

Công tác xã hội với trẻ em là học phần tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân ngành học công tác xã hội, thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Môn học nhằm cung cấp cho người học hệ thống kiến thức trong lĩnh vực công tác xã với trẻ em. Thông qua môn học, người học sẽ có những hiểu biết, kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc với đối tượng là trẻ em, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, cũng như kịp thời phát hiện, can thiệp trợ giúp cho trẻ em nói chung và những đối tượng trẻ em bị lạm dụng, trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt nói riêng vượt qua được những khó khăn, hòa nhập với gia đình cộng đồng và xã hội.

Mục tiêu học phần:

Học phần công tác xã hội với trẻ em trang bị cho người học những kiến thức về lý thuyết cơ bản trong lĩnh vực công tác xã hội với trẻ em. Rèn luyện kỹ năng nhận diện và phân loại được các đối tượng là trẻ em bị lạm dụng, trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt, cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho trẻ em, trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng các kỹ năng làm việc với trẻ để giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của trẻ em. Tích cực chủ động trong tuyên truyền, xây dựng luật pháp, các chính sách, chương trình dịch vụ giành cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm giúp trẻ hòa nhập cộng đồng và phát triển, hoàn thiện nhân cách. Với hoạt động giảng dạy, học tập tiếp cận CDIO, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong các nhóm đa ngành cũng như thái độ tích cực, chủ động tự tìm kiếm tài liệu, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu. ***Chuẩn đầu ra học phần:***

1. *Trình bày* các khái niệm và yếu tố cơ bản trong công tác xã hội với trẻ em
2. *Nắm bắt được* các kiến thức cơ bản về công tác xã hội với trẻ em. Hiểu về trẻ em, trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị lạm dụng

3. *Sử dụng được* các kiến thức về kỹ năng, phương pháp trong việc trợ giúp, giải quyết vấn đề của trẻ
4. *Thể hiện* phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội với trẻ em
5. *Tham gia* hoạt động trong hoạt động nghề nghiệp
6. *Vận dụng* giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả với trẻ em và các bên liên quan

SOW30029: Ưu đãi và trợ giúp xã hội

Mô tả học phần:

Ưu đãi và Trợ giúp xã hội là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Học phần giúp người học nắm bắt một số kiến thức về các chế độ chính sách an sinh xã hội. Người học được tích lũy các kiến thức, kỹ năng để giải quyết các chế độ chính sách cho người có công với cách mạng và các đối tượng khó khăn yếu thế; được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp với phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Học phần Ưu đãi và Trợ giúp xã hội giúp người học trình bày một số kiến thức cơ bản về ưu đãi và trợ giúp xã hội; chính sách ưu đãi xã hội qua các thời kỳ và trợ giúp xã hội hiện nay; việc tổ chức thực hiện và quản lý chính sách ưu đãi và trợ giúp xã hội cho các đối tượng; thể hiện kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học ngành công tác xã hội; có khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp; nắm bắt các vấn đề xã hội liên quan đến ưu đãi và trợ giúp xã hội. Từ đó, đưa ra được các cách thức để thực hiện tốt chính sách ưu đãi và trợ giúp xã hội.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Hiểu được một số kiến thức cơ bản về ưu đãi và trợ giúp xã hội
2. Hiểu được chính sách ưu đãi và trợ giúp xã hội hiện hành
3. Hiểu được việc tổ chức thực hiện và quản lý chính sách ưu đãi và trợ giúp xã hội.
4. Thể hiện kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học về ưu đãi và trợ giúp xã hội.
5. Làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp.
6. Nắm bắt các vấn đề xã hội liên quan đến ưu đãi và trợ giúp xã hội.

SOW30028: Thực hành phát triển cộng đồng

Mô tả học phần:

Thực hành phát triển cộng đồng là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm giúp người học áp dụng các kiến thức lý thuyết đã được học vào thực tế để tìm hiểu về những cộng đồng khó khăn, yếu thế: thực trạng và nguyên nhân của vấn đề đang gặp phải, nguồn lực hiện có... Để từ đó giúp cộng đồng xây dựng và thực hiện kế hoạch giải quyết các vấn đề, khó khăn mà cộng đồng đang gặp phải.

Mục tiêu học phần:

Học phần Thực hành phát triển cộng đồng giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành về phát triển cộng đồng để thực hành trong môi trường chuyên nghiệp; thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội. Đồng thời sinh viên có khả năng tạo lập mối quan hệ với cộng đồng, xác định, đánh giá vấn đề của cộng đồng, xây dựng và thực hiện các hoạt động trợ giúp để giải quyết các vấn đề mà cộng đồng đang gặp phải.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Áp dụng* kiến thức công tác xã hội với cộng đồng để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực cộng đồng
2. *Thể hiện* phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội
3. *Thể hiện* kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học tại các cơ sở thực hành phát triển cộng đồng
4. *Vận dụng* kỹ năng công nghệ thông tin trong công việc và nghiên cứu xã hội
5. *Tham gia* hoạt động trong các nhóm đa ngành
6. *Sử dụng* ngoại ngữ giao tiếp trong công việc và nghiên cứu công tác xã hội
7. *Xác định* vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng
8. *Đánh giá* vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng
9. *Xây dựng* hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng
10. *Thực hiện* hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng

SOW31017: Thực tập và đồ án tốt nghiệp

Mô tả học phần:

Thực tập và đồ án tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành Công tác xã hội ở phân kỳ cuối. Sau khi sinh viên học các học phần đại cương,

cơ sở ngành và chuyên sâu, đây là học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học với thái độ phù hợp để thực hành nghề nghiệp trong các cơ sở xã hội trước khi tốt nghiệp và gia nhập vào thế giới việc làm.

Mục tiêu học phần:

Học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành thực hành trong môi trường chuyên nghiệp; thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội. Đồng thời sinh viên có khả năng xác định, đánh giá vấn đề, xây dựng và thực hiện hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Áp dụng kiến thức công tác xã hội để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực của cá nhân hoặc nhóm hoặc cộng đồng
2. Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội
3. Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội
4. Tham gia hoạt động trong các nhóm đa ngành
5. Xác định, đánh giá vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng
6. Xây dựng, thực hiện hoạt động trợ giúp với cá nhân, nhóm và cộng đồng

SOW30013: Công tác xã hội trong trường học

Mô tả học phần

Công tác xã hội trong trường học là học phần tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân ngành học công tác xã hội, thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Môn học nhằm cung cấp cho người học hệ thống kiến thức trong lĩnh vực công tác xã hội trường học như: kiến thức tổng quan về trường học, các đối tượng trong trường học, các vấn đề nảy sinh trong trường học, các kỹ năng phương pháp được vận dụng trong hoạt động công tác xã hội trường học. Thông qua môn học, người học sẽ có những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong quá trình tác nghiệp tại môi trường học đường, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, cũng như kịp thời phát hiện, can thiệp trợ giúp đối với học sinh đang gặp vấn đề vượt qua khó khăn, thực hiện chức tốt chức năng, cũng như phát huy sự gắn kết giữa Học sinh - Gia đình - Nhà trường và Cộng đồng.

Mục tiêu học phần

Học phần công tác xã hội trong trường học cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác xã hội trường học, những kỹ năng và phương pháp mà nhân viên công tác xã hội trường học có thể trợ giúp học sinh để các em có sự phát triển toàn diện. Rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích và tổng hợp, và so sánh, vận dụng kiến thức về công tác xã hội trường học vào thực tế. Sinh viên nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng công tác xã hội trường học nói chung và vai trò của nhân viên công tác xã hội trường học nói riêng trong việc giải quyết vấn đề của thân chủ trong nhà trường. Có thái độ đúng đắn, linh hoạt khi tiếp nhận và giải quyết các vấn đề của học sinh, gia đình và nhà trường. Với hoạt động giảng dạy, học tập tiếp cận CDIO, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong các nhóm đa ngành cũng như thái độ tích cực, chủ động tự tìm kiếm tài liệu, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Trình bày* các khái niệm và yếu tố cơ bản trong công tác xã hội trong trường học
2. *Nắm bắt được* các kiến thức liên quan về công tác xã hội trong trường học. Trường học, các vấn đề trong trường học, các chính sách pháp luật có liên quan.
3. *Sử dụng được* các kiến thức, kỹ năng, phương pháp trong việc trợ giúp, giải quyết vấn đề trong trường học.
4. *Thể hiện* phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội trong trường học.
5. *Tham gia* làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động trong nghề nghiệp
6. *Vận dụng các kiến thức, kỹ năng, phương pháp trong việc* giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả với học sinh và các bên liên quan.

SOW30023: Công tác xã hội với người nghèo

Mô tả học phần:

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về nghèo đói, xoá đói giảm nghèo, thực trạng và nguyên nhân nghèo đói của các cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng ở các khu vực khác nhau. Học phần rèn luyện cho người học các kỹ năng nhận diện và giải quyết vấn đề nghèo đói của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nghèo thông qua tiến trình công tác xã hội với người nghèo đồng thời giúp người học có ý thức trách nhiệm với người nghèo, với cộng đồng, với quốc gia và dân tộc, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ.

Mục tiêu học phần:

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể trình bày được một số khái niệm về nghèo đói và các biểu hiện của nghèo đói. Phân tích được nguyên nhân nghèo đói ở Việt Nam và trên thế giới, các đặc điểm tâm lý - xã hội của người nghèo; một số chương trình, chính sách, mô hình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam. Vận dụng được kỹ năng công tác xã hội với người nghèo, nhóm nghèo và cộng đồng nghèo. Đồng thời, sinh viên thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội và có khả năng thực hiện thuyết trình logic, thuyết phục; làm việc trong các nhóm đa ngành, các tổ chức xã hội.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Vận dụng kiến thức về công tác xã hội với người nghèo để trợ giúp giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực cho cá nhân và hộ gia đình nghèo.
2. Áp dụng kiến thức công tác xã hội với người nghèo để nâng cao năng lực cho nhóm nghèo.
3. Vận dụng kỹ năng công tác xã hội với cộng đồng nghèo để giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực cộng đồng nghèo.
4. Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội
5. Tham gia hoạt động trong các nhóm đa ngành
6. Thực hiện thuyết trình logic, thuyết phục các vấn đề liên quan đến công tác xã hội với người nghèo

SOW30014: Công tác xã hội với người khuyết tật

Mô tả học phần:

Công tác xã hội với người khuyết tật là môn học tự chọn đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội, thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Môn học giúp sinh viên có được các kiến thức chung về công tác xã hội với người khuyết tật như: khái niệm, phân loại, nhu cầu, đặc điểm nguyên nhân của khuyết tật, tác động của khuyết tật, các kỹ năng làm việc với người khuyết tật, quá trình vận dụng phương pháp quản lý ca, công tác xã hội với nhóm và cộng đồng trong việc hỗ trợ người khuyết tật và gia đình của họ. Từ đó giúp người học có được sự chủ động trong quá trình xây dựng kế hoạch học tập

Mục tiêu học phần:

Học phần Công tác xã hội với người khuyết tật cung cấp cho người học các kiến thức tổng quan, cơ bản về người khuyết tật như: khái niệm, phân loại, đặc điểm, nguyên nhân dẫn đến khuyết tật. Nhận diện được các khó khăn mà người khuyết tật gặp phải. Đồng thời biết được các tác động của khuyết tật, đánh giá về khuyết tật và các kỹ năng để làm việc với người khuyết tật. Biết vận dụng các phương pháp thực hành công tác xã hội để làm việc với người khuyết tật và gia đình của họ

Học phần xây dựng cho người học kỹ năng hành xử chuyên nghiệp từ quá trình nhận diện vấn đề đến việc vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong quá trình thực hành công tác xã hội với người khuyết tật. Giúp sinh viên có ý thức, trách nhiệm cao, có tính trung thực, tính khoa học với việc phân tích các sự việc diễn ra theo những quy luật khách quan, biết đánh giá và giải quyết vấn đề trong thực tiễn thực hành công tác xã hội. Qua quá trình vận dụng biết cách để nắm bắt và xử lý tốt các vấn đề công tác xã hội xảy ra với các đối tượng. Giúp sinh xây dựng phẩm chất, tác phong chuyên nghiệp, khám phá bản thân. Khả năng linh hoạt trong quá trình giải quyết công việc để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp trong tương lai.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Trình bày* các khái niệm và yếu tố cơ bản của công tác xã hội với người khuyết tật
2. *Nắm bắt được* các nguyên nhân, đặc điểm, tác động của khuyết tật và chu trình đánh giá người khuyết tật
3. *Sử dụng được* các phương pháp làm việc với người khuyết tật hiệu quả
Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội với người khuyết tật
4. *Làm việc nhóm* hiệu quả trong hoạt động công tác xã hội với người khuyết tật
Vận dụng giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả với người khuyết tật

SOW30025: Công tác xã hội với người nghiện ma túy

Mô tả học phần:

Công tác xã hội với người nghiện ma túy là học phần tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân ngành học công tác xã hội, thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Môn học cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về ma túy, các phương pháp vận dụng can thiệp hỗ trợ trong công tác xã hội với người nghiện ma túy, truyền thông phòng chống và giảm kỳ thị đối với người nghiện ma túy. Thông qua môn học, người

học sẽ có những hiểu biết, kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc với đối tượng nghiện ma túy, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa ma túy, cũng như kịp thời phát hiện, can thiệp trợ giúp cho cá nhân, gia đình và cộng đồng có người nghiện ma túy khi rơi vào vấn đề có thể vượt qua được những khó khăn, giúp cá nhân tái hòa nhập cộng đồng, hạn chế sự kỳ thị.

Mục tiêu học phần:

Học phần Công tác xã hội với người nghiện ma túy cung cấp cho người học các kiến thức tổng quan, và cơ bản về ma túy như: khái niệm, phân loại, nguồn gốc, thực trạng của vấn đề ma túy. Nhận diện được các nhu cầu, nguyên nhân và hậu quả của việc nghiện ma túy. Các kiến thức thực hành công tác xã hội với người nghiện ma túy, cũng như các hoạt động tuyên truyền nâng cao kiến thức về phòng chống và giảm kỳ thị đối với người nghiện ma túy. Học phần xây dựng cho người học kỹ năng hành xử chuyên nghiệp từ quá trình nhận diện vấn đề đến việc vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong quá trình thực hành. Với hoạt động giảng dạy, học tập tiếp cận CDIO, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong các nhóm đa ngành cũng như thái độ tích cực, chủ động tự tìm kiếm tài liệu, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Trình bày được* các khái niệm và yếu tố cơ bản của công tác xã hội với người nghiện ma túy
2. *Nắm bắt được* các nguyên nhân của việc nghiện ma túy, đặc điểm, nhu cầu của người nghiện ma túy
3. *Sử dụng được* các phương pháp làm việc với người nghiện ma túy được hiệu quả
4. *Thể hiện* phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong thực hành nghề công tác xã hội với người nghiện ma túy
5. *Tham gia* hoạt động trong các nhóm đa ngành
6. *Vận dụng* giao tiếp trực tiếp và gián tiếp hiệu quả với người nghiện ma túy

SOW31021: Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn

Mô tả học phần:

Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Học phần giúp người

học nắm bắt một số kiến thức về hành vi lệch chuẩn. Người học được tích lũy các kiến thức, kỹ năng để công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn; được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp với phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Học phần Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn giúp người học trình bày một số kiến thức cơ bản về hành vi lệch chuẩn; lý thuyết và mô hình công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn; một số hành vi lệch chuẩn hiện nay; phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn; có khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp. Từ đó, để công tác xã hội với các nhóm và cá nhân có hành vi lệch chuẩn.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về hành vi lệch chuẩn
2. Trình bày được một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn.
3. Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các cá nhân và tổ chức xã hội
4. Làm việc nhóm hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp
5. Thực hiện thuyết trình các vấn đề liên quan đến công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn.

SOW30028: Tham vấn trong công tác xã hội

Mô tả học phần:

Tham vấn trong công tác xã hội là môn học bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được giảng dạy tại học kỳ 5. Học phần giúp sinh viên có hiểu biết khoa học về kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản nhất về công tác tham vấn, từ đó người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp với phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Tham vấn trong công tác xã hội giúp sinh viên có những hiểu biết khoa học về kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản nhất về công tác tham vấn như: bản chất của tham vấn, các nguyên tắc đạo đức trong thực hành tham vấn; các vấn đề của cá nhân, gia đình,

nhóm và mối quan hệ giữa nhà tham vấn và các loại thân chủ trên; các kỹ năng tham vấn cơ bản và các bước thực hiện một tiến trình tham vấn. Hình thành nên thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình làm việc với các thân chủ.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Vận dụng* kiến thức hành vi con người và môi trường xã hội để phát hiện vấn đề của thân chủ
2. *Thể hiện* thái độ hành xử chuyên nghiệp trong quá trình tham vấn
3. *Tổ chức* và *điều hành* nhóm hiệu quả
4. *Thực hiện* thuyết trình các vấn đề liên quan đến tham vấn và công tác tham vấn

SOW30028: Giới và phát triển

Mô tả học phần:

Học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được giảng dạy tại học kỳ 5. Học phần giới và phát triển giúp sinh viên có hiểu biết khoa học cơ bản về giới và phát triển, đồng thời còn cung cấp các kiến thức về các vấn đề nảy sinh trong mối tương quan giữa nam và nữ, đặc biệt là những nhân tố làm cản trở sự bình đẳng và hòa nhập giới. Từ đó người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp với phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự chủ quá trình học tập của bản thân.

Mục tiêu học phần:

Giới và phát triển giúp sinh viên có những hiểu biết khoa học cơ bản nhất về giới và phát triển và các mối quan hệ giới. Từ đó tạo bước biến chuyển trong nhận thức và thái độ của sinh viên, giúp sinh viên có được kỹ năng phân tích giới trong nghiên cứu và trong các dự án phát triển.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Vận dụng* kiến thức hành vi con người và môi trường xã hội để phát hiện vấn đề thuộc lĩnh vực giới và phát triển
2. *Thể hiện* kỹ năng nghiên cứu, khám phá tri thức khoa học giới và phát triển trong quá trình học tập
3. *Thực hiện* thuyết trình các vấn đề liên quan đến giới và phát triển
4. *Nắm bắt* các vấn đề giới trong xã hội

SOW30002: Chính sách xã hội

Mô tả học phần:

Chính sách xã hội là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống chính sách xã hội trên thế giới và ở Việt Nam. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức lý thuyết cũng như phương pháp nghiên cứu chính sách xã hội để nhận diện, phân tích các vấn đề xã hội diễn ra trong thực tiễn hiện nay. Người học được hình thành những kỹ năng cần thiết như: nhận diện các vấn đề về chính sách xã hội; có khả năng tư duy phản biện đối với những bất cập, hạn chế trong quá trình thực hiện một số chính sách trong thực tiễn; kỹ năng cập nhật những thông tin mới về các chính sách trong lĩnh vực công tác xã hội.

Mục tiêu học phần:

Học phần Chính sách xã hội giúp người học hiểu được những nội dung cơ bản về hệ thống chính sách xã hội và phương pháp nghiên cứu chính sách xã hội ở Việt Nam. Người học có thể vận dụng kiến thức lý thuyết để phân tích quá trình thực hiện một số chính sách trong thực tiễn; phát triển năng lực tổ chức hoạt động nhóm hiệu quả và thể hiện thuyết trình tự tin. Ngoài ra, học phần còn giúp người học tiếp tục rèn luyện thái độ tích cực, chủ động trong học tập và thể hiện tư duy nhận diện, phân tích ảnh hưởng của bối cảnh xã hội trong nước cũng như trên thế giới đến quá trình vận động hoạch định chính sách xã hội cụ thể.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. *Trình bày* những kiến thức lí luận cơ bản về chính sách xã hội; chính sách xã hội đối với các nhóm đối tượng yếu thế ở Việt Nam hiện nay
2. *Thể hiện* kỹ năng phân tích thực tiễn triển khai thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam
3. *Làm việc nhóm* hiệu quả khi thảo luận trên lớp và thực hiện các bài tập nhóm về nhà
4. Thể hiện khả năng nhận diện các vấn đề chính sách xã hội tác động tới cá nhân, nhóm và cộng đồng

SOW30002: Thiết kế nghiên cứu công tác xã hội

Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: phương pháp luận khoa học, một số phương pháp nghiên cứu CTXH cụ thể và việc vận dụng các phương pháp này trong quá trình thiết kế nghiên cứu các vấn đề xã hội cũng như cá nhân, nhóm,

cộng đồng. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về nghiên cứu CTXH, các giai đoạn nghiên cứu công tác xã hội. Người học biết vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tế nghiên cứu công tác xã hội.

Mục tiêu học phần:

Học phần Thiết kế nghiên cứu trong Công tác xã hội giúp người học hiểu được những vấn đề thuộc về lý luận chung trong nghiên cứu công tác xã hội. Người học có thể vận dụng được các kỹ năng nghiên cứu của công tác xã hội vào nghiên cứu trong thực tiễn; phát triển năng lực tổ chức hoạt động nhóm hiệu quả và thể hiện thuyết trình tự tin. Ngoài ra, học phần còn giúp người học tiếp tục rèn luyện thái độ tích cực, chủ động trong học tập, đồng thời có khả năng hiểu bối cảnh xã hội và môi trường liên quan đến hoạt động thiết kế nghiên cứu những vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực công tác xã hội.

Chuẩn đầu ra học phần:

1. Trình bày được các phương pháp cụ thể để thu thập thông tin trong nghiên cứu công tác xã hội.
2. Thiết kế một nghiên cứu công tác xã hội từ giai đoạn 1 (chuẩn bị nghiên cứu) cho đến giai đoạn 4 (trình bày báo cáo của kết quả nghiên cứu).
3. Thể hiện thái độ chủ động, tích cực trong quá trình học tập
4. Vận dụng được các kỹ năng nghiên cứu của công tác xã hội vào thực hành nghiên cứu công tác xã hội
5. Làm việc nhóm hiệu quả khi thảo luận trên lớp và thực hiện các bài tập nhóm về nhà
6. Thể hiện khả năng nhận diện các vấn đề thuộc lĩnh vực Công tác xã hội và thiết kế đề cương nghiên cứu về vấn đề

PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình giáo dục đại học ngành Công tác xã hội được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quy định số 2294/ĐT ngày 02 tháng 11 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cụ thể hóa một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Công văn 9404/BGDĐT-GDDH và Bảng tổng hợp kết quả rà soát của Bộ Giáo

đục và Đào tạo các chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh.

- Kế hoạch số 1610/ĐHV-ĐT ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

- Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại Trường Đại học Vinh.

- Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ.

Chương trình khung trình bày tóm tắt những kiến thức và kỹ năng cơ bản để đào tạo ngành Công tác xã hội với thời lượng 4 năm.

Trên cơ sở khung chương trình, bộ môn phân công cán bộ giảng dạy biên soạn đề cương chi tiết học phần, tiến tới biên soạn bài giảng, giáo trình học phần. Bộ môn phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo trình tự đã được hội đồng khoa học thông qua.

Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo Viện sẽ đề nghị Hiệu trưởng nhà trường điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với yêu cầu xã hội, ngành và điều kiện của trường, viện. Mức độ điều chỉnh tối đa là 10% mỗi năm.

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

5.1. Đối với Khoa Du lịch và Công tác xã hội

- Phải nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;

- Yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

5.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Tổ chức cho sinh viên các buổi seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

5.3. Kiểm tra, đánh giá

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

5.4. Đối với sinh viên

- Sinh viên phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra.

PHỤ LỤC A: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Bảng A1. Đội ngũ giảng dạy cho CTĐT ngành Công tác xã hội

TT	Học phần	Số TC	Họ và tên	Học hàm, học vị	Khoa/Viện
1	Nhập môn ngành KHXHNV	3	Bùi Minh Thuận	Tiến sĩ	Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn
			Võ Thị Hoài Thương	Tiến sĩ	
			Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Thạc sĩ	
			Lê Thị Hải Lý	Thạc sĩ	
			Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	
			Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	Nguyễn Hồng Vinh	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Võ Thị Hoài Thương		
3	Tâm lý học đại cương	3	Dương Thị Linh	Thạc sĩ	Khoa Tâm lý giáo dục
4	Triết học Mác – Lênin	3	Phạm Thị Bình	Tiến sĩ	Khoa Giáo dục chính trị
			Trần Viết Quang	PGS.TS	
			Nguyễn Thái Sơn	PGS.TS	
			Nguyễn Văn Sang	Tiến sĩ	
			Phan Huy Chính	Thạc sĩ	
			Lê Thị Nam An	Thạc sĩ	
5	Tiếng Anh 1	3	Vũ Thị Hà	Tiến sĩ	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ
			Lê Thị Tuyết Hạnh	Tiến sĩ	
6	Hành vi người và môi trường xã hội	3	Nguyễn Thị Hoài An	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	
7	Xã hội học đại cương	3	Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Ông Thị Mai Thương	Tiến sĩ	
			Phan Thị Thúy Hà	Thạc sĩ	
			Nguyễn Thị Hoài An	Thạc sĩ	
			Trần Thị Khánh Dung	Thạc sĩ	
			Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	
			Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	
8	Kinh tế chính trị Mác– Lênin	2	Nguyễn Thị Diệp	Thạc sĩ	Khoa Giáo dục chính trị
			Nguyễn Thị Mỹ Hương	Tiến sĩ	
			Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sĩ	

			Cao Thị Ngọc Yến	Thạc sĩ	
9	Tin học	3	Lê Quốc Anh	Thạc sĩ	Khoa Tin
			Phan Lê Na	Tiến sĩ	
			Nguyễn Bùi Hậu	Thạc sĩ	
			Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	
			Lê Văn Thành	Thạc sĩ	
			Hồ Thị Huyền Thương	Thạc sĩ	
10	Lý thuyết công tác xã hội	3	Nguyễn Thị Hoài An	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	
			Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	
11	Xây dựng văn bản pháp luật	3	Nguyễn Thị Thùy Dung	Tiến sĩ	Khoa Luật học
			Nguyễn Thị Bích Ngọc	Tiến sĩ	
			Nguyễn Thị Mai Anh	Thạc sĩ	
12	Quản trị ngành công tác xã hội	4	Nguyễn Thị Hoài An	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	
			Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	
	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (GDQP1)	2	Trần Văn Thông	Thạc sĩ	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh
			Nguyễn Đình Lưu	Thạc sĩ	
			Lê Duy Hiếu	Thạc sĩ	
			Trần Văn Phú	CN	
			Bùi Đức Công	CN	
			Trần Văn Long	Thạc sĩ	
			Nguyễn Phong Quang	CN	
			Nguyễn Minh Quyết	Thạc sĩ	
	Công tác quốc phòng và an ninh (GDQP 2)	2	Trần Văn Thông	Thạc sĩ	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh
			Nguyễn Đình Lưu	Thạc sĩ	
			Lê Duy Hiếu	Thạc sĩ	
			Trần Văn Phú	CN	
			Bùi Đức Công	CN	
			Trần Văn Long	Thạc sĩ	
			Nguyễn Phong Quang	CN	
			Nguyễn Minh Quyết	Thạc sĩ	
	Quân sự chung (GDQP3)		Phạm Tiến Dũng	CN	
			Nguyễn Hùng Cường	CN	

		2	Nguyễn Ngọc Dũng	CN	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh
			Nguyễn Thế Tiến	Thạc sĩ	
			Nguyễn Đình Phi	Thạc sĩ	
			Đàn Quang Dũng	Thạc sĩ	
			Lưu Văn Mạnh	CN	
			Đinh Thị Hải	CN	
	Giáo dục thể chất	5	Võ Văn Đăng	Tiến sĩ	Khoa Giáo dục thể chất
			Hoàng Thị Ái Khuê	PGS.TS	
			Dương Trọng Bình	Thạc sĩ	
			Văn Đình Cường	Tiến sĩ	
			Lê Minh Hải	Thạc sĩ	
			Nguyễn Mạnh Hùng	Tiến sĩ	
			Nguyễn Thị Lại	Thạc sĩ	
			Lê Thị Như Quỳnh	Thạc sĩ	
			Trần Đức Thành	Thạc sĩ	
			Châu Hồng Thắng	Thạc sĩ	
			Phạm Anh Vũ	Thạc sĩ	
13	Tự chọn 1: Chọn 1 trong 3 học phần	3			
	Lôgic hình thức		Nguyễn Thái Sơn	PGS.TS	Khoa Giáo dục chính trị
	Tôn giáo học đại cương		Bùi Văn Hào	PGS.TS	Khoa DL & CTXH
	Đại cương về nhà nước và pháp luật		Nguyễn Văn Đại	TS	Khoa Luật học
14	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	Mai Phương Ngọc	Tiến sĩ	Khoa Lịch sử
			Nguyễn Quang Hồng	PGS.TS	
			Trần Vũ Tài	PGS.TS	
			Dương Thị Thanh Hải	Tiến sĩ	
			Mai Thị Thanh Nga	Tiến sĩ	
			Đặng Như Thường	Tiến sĩ	
			Đậu Đức Anh	Tiến sĩ	
15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Vũ Thị Phương Lê	Tiến sĩ	Khoa Chính trị và báo chí
			Đinh Thế Định	PGS.TS	
			Hoàng Thị Nga	Thạc sĩ	
			Phạm Thị Thúy Hồng	Thạc sĩ	

			Nguyễn Thị Lê Vinh	Thạc sĩ	
16	Tiếng Anh 2	4	Lê Thị Tuyết Hạnh	Tiến sĩ	Khoa Sư phạm ngoại ngữ
			Trần Thị Phương Thảo	Thạc sĩ	
			Hoàng Thị Chung	Thạc sĩ	
			Phạm Thị Lương Giang	Thạc sĩ	
			Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thạc sĩ	
17	Thiết kế nghiên cứu Công tác xã hội	3	Ông Thị Mai Thương	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Phan Thị Thuý Hà	Thạc sĩ	
18	Lịch sử văn minh thế giới	3	Nguyễn Văn Tuấn	Tiến sĩ	Khoa Lịch sử
			Hoàng Thị Hải Yến	Tiến sĩ	
			Lê Thế Cường	Tiến sĩ	
			Tôn Nữ Hải Yến	Tiến sĩ	
			Phan Thị Cẩm Vân	Tiến sĩ	
19	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Nguyễn Văn Trung	Tiến sĩ	Khoa Giáo dục chính trị
			Trần Cao Nguyên	Tiến sĩ	
			Trần Thị Hạnh	Thạc sĩ	
			Dương Thị Mai Hoa	Thạc sĩ	
			Phan Thị Nhuận	Thạc sĩ	
20	Chính sách xã hội	3	Ông Thị Mai Thương	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	
21	An sinh xã hội	3	Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Nguyễn Thị Hoài An	Thạc sĩ	
22	Thực hành nghiên cứu Công tác xã hội (ĐA3)	4	Ông Thị Mai Thương	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	
23	Giới và phát triển	3	Phan Thị Thuý Hà	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			TS. Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	
24	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bùi Thị Cần	Tiến sĩ	Khoa Giáo dục chính trị
			Phan Văn Tuấn	Tiến sĩ	
			Hoàng Thị Nga	Thạc sĩ	
			Nguyễn Thị Kim Thi	Thạc sĩ	
			Nguyễn Thị Kim Chi	Thạc sĩ	
25	Công tác xã hội với cá nhân	4	Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	

26	Công tác xã hội với nhóm	4	Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	
27	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội (ĐA4)	4	Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Trần Thị Khánh Dung	Thạc sĩ	
28	Phát triển cộng đồng	4	Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Trần Thị Khánh Dung	Thạc sĩ	
29	Tham vấn trong Công tác xã hội	3	Phan Thị Thúy Hà	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Trần Thị Khánh Dung	Thạc sĩ	
30	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và nhóm	5	Giảng viên bộ môn CTXH		Khoa DL & CTXH
31	Công tác xã hội với trẻ em	3	Trần Thị Khánh Dung	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Phan Thị Thúy Hà	Thạc sĩ	
32	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	Ông Thị Mai Thương	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Nguyễn Thị Hoài An	Thạc sĩ	
33	Ưu đãi và trợ giúp xã hội	4	Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Nguyễn Thị Hoài An	Thạc sĩ	
34	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)				
	Công tác xã hội trong trường học	3	Trần Thị Khánh Dung	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Ông Thị Mai Thương	Tiến sĩ	
Công tác xã hội với người nghèo		Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH	
35	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)				
	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	Võ Thị Cẩm Ly	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH
			Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	
Công tác xã hội với người cao tuổi		Ông Thị Mai Thương	Tiến sĩ	Khoa DL & CTXH	
36	Tự chọn 4 (Chọn 1 trong 2 học phần)				
	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	3	Trần Thị Khánh Dung	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH
			Phạm Thị Oanh	Thạc sĩ	
Công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn		Phùng Văn Nam	Thạc sĩ	Khoa DL & CTXH	
37	Thực hành phát triển cộng đồng (ĐA6)	4	GV bộ môn CTXH		Khoa DL & CTXH

38	Thực tập và đồ án tốt nghiệp (ĐA7)	8	GV bộ môn CTXH		Khoa DL & CTXH
----	------------------------------------	---	----------------	--	----------------

Bảng A2. Đội ngũ giảng dạy ngành Công tác xã hội

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh KH	Học vị, năm, nước tốt nghiệp
1	Võ Thị Cẩm Ly Năm sinh: 1978	Giảng viên	Tiến sĩ, 2018 Việt Nam
2	Ông Thị Mai Thương Năm sinh: 1985	Giảng viên	Tiến sĩ, 2021 Việt Nam
3	Phùng Văn Nam Năm sinh: 1978	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015 Việt Nam
4	Phan Thị Thuý Hà Năm sinh: 1984	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015 Việt Nam
5	Nguyễn Thị Hoài An Năm sinh: 1988	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015 Việt Nam
6	Trần Thị Khánh Dung Năm sinh: 1987	Giảng viên	Thạc sỹ, 2015 Việt Nam
7	Phạm Thị Oanh Năm sinh: 1985	Giảng viên	Thạc sỹ, 2014 Việt Nam

PHỤ LỤC B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Bảng 1. Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (GV đánh giá) (A1.1)

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)			
	5.0 – 4.0	3.0	2.0	1.0
Mức độ tham dự học theo TKB (5 điểm)	Tham gia 100% các buổi học, trải nghiệm ở các cơ sở ngành nghề (nếu có).	Tham gia trên 80% các buổi học, 100% các buổi trải nghiệm ở các cơ sở liên quan ngành nghề (nếu có)	Tham gia 80% các buổi học, 100% các buổi trải nghiệm ở các cơ sở liên quan ngành nghề (nếu có)	Tham gia dưới 80% các buổi học, trải nghiệm ở các cơ sở liên quan ngành nghề (nếu có)

Mức độ tham gia các hoạt động học tập và trải nghiệm (5 điểm)	- Thể hiện tính kỉ luật, chủ động, tích cực trong giờ học, hoạt động trải nghiệm.	- Thể hiện tính kỉ luật, khá chủ động, khá tích cực trong các giờ học, hoạt động trải nghiệm.	- Thể hiện tính kỉ luật, nhưng chưa chủ động, tích cực trong các giờ học, hoạt động trải nghiệm.	- Không có tính kỉ luật, không chủ động, tích cực trong các giờ học, hoạt động trải nghiệm.
	- Hoàn thành đầy đủ bài tập, trả lời tốt các câu hỏi hoặc đưa ra được các câu hỏi/vấn đề trong quá trình học tập.	- Hoàn thành 80% các bài tập, có tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập.	- Hoàn thành 50% các bài tập, có tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập.	- Hoàn thành dưới 50% các bài tập, không tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập.
TỔNG ĐIỂM: _____/10 (Bằng chữ:)				

Bảng 2. Rubric câu hỏi TNKQ phân theo mức độ (A1.2)

TT	Nội dung	Tổng số câu hỏi (Câu)	Mức độ biết (Câu)	Mức độ hiểu (Câu)	Mức độ vận dụng (Câu)
1.1.1	Nội dung 1	6	2	4	...
1.1.2	Nội dung 2
1.1.3	Nội dung 3
1.2.2	Nội dung 4
1.3.2	Nội dung 5				
...	Nội dung				
...	Nội dung.....				
Tổng					
Tỉ lệ (%)		100	...%	...%	...%

Bảng 3. Rubric câu hỏi cuối kỳ theo mức độ A2

TT	Nội dung	Tổng số câu hỏi	Mức độ biết	Mức độ hiểu	Mức độ vận dụng
1.1.1	Nội dung 1	8	4	2	2
1.1.2	Nội dung 2
1.1.3	Nội dung 3
1.2.2	Nội dung 4
1.3.2	Nội dung 5
2.2.1	Nội dung
2.2.2	Nội dung....
.....	Nội dung
.....	Nội dung....
.....					
.....					
Tổng					

Bảng 4. Rubric đánh giá lập kế hoạch trải nghiệm (A1.3)

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)			
	2.0	1.5	1.0	0.5 – 0
Cấu trúc và hình thức của Kế hoạch (2 điểm)	- Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu và khoa học. -Hình thức đẹp, đúng quy định.	- Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu, nhưng chưa khoa học -Hình thức đẹp, đúng quy định.	- Cấu trúc, đúng yêu cầu, nhưng chưa đầy đủ và chưa khoa học. - Hình thức đúng quy định.	- Cấu trúc chưa đầy đủ, chưa đúng yêu cầu và chưa khoa học. - Hình thức chưa đúng quy định.
	6.0 – 5.0	4.5 – 3.5	3.0 - 2.0	1.5 – 0

<p>Nội dung của Kế hoạch (6 điểm)</p>	<p>- Xác định được mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung cụ thể, rõ ràng; lập được đầy đủ, chi tiết các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm.</p> <p>-Phân công nhiệm vụ cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm cụ thể.</p> <p>-Đưa ra được một số ý tưởng mới; Dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn đề có thể phát sinh.</p>	<p>- Xác định được mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung khá cụ thể, khá rõ ràng; lập được các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa thật sự đầy đủ và chi tiết.</p> <p>-Phân công nhiệm vụ nhưng chưa thực sự cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng chưa cụ thể.</p> <p>-Đưa ra được một ý tưởng mới; dự kiến được một ít nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn đề có thể phát sinh.</p>	<p>- Mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung có đề cập nhưng chưa thật sự cụ thể và rõ ràng; lập được một số hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa đầy đủ và chi tiết.</p> <p>-Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng khá sơ sài.</p> <p>-Đưa ra được ý tưởng mới nhưng chưa phù hợp với nội dung trải nghiệm; chưa dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn đề có thể phát sinh.</p>	<p>- Mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung có đề cập nhưng rất ít và không cụ thể, rõ ràng; lập được rất ít các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm và kế hoạch quá sơ sài.</p> <p>-Dường như không phân công nhiệm vụ, không có nội quy và đánh giá nhóm.</p> <p>-Không dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn đề có thể phát sinh.</p>
	2,0	1,5	1,0	0,5
<p>Slide báo cáo và</p>	<p>-Hình thức báo cáo đẹp, rõ,</p>	<p>-Hình thức báo cáo khá đẹp, rõ, nhưng</p>	<p>- Hình thức báo cáo đạt, khá rõ, nhưng</p>	<p>-Hình thức báo cáo đơn điệu, không rõ,</p>

thuyết trình (2 điểm)	không lỗi chính tả. -Kĩ năng trình bày tốt, tự tin, thuyết phục, có giao lưu với người nghe.	có từ 1-5 lỗi chính tả. -Kĩ năng trình bày khá tốt, khá tự tin, khá thuyết phục, nhưng không có giao lưu với người nghe.	có từ 6-10 lỗi chính tả. -Kĩ năng trình bày tương đối tốt, chưa tự tin, chưa thuyết phục, không có giao lưu với người nghe.	có trên 10 lỗi chính tả. - Kĩ năng trình bày không tốt, không tự tin, không thuyết phục, không có giao lưu với người nghe.
TỔNG ĐIỂM: ____/10 (Bằng chữ:)				

Bảng 5. Đánh giá hoạt động nhóm

Bảng 5.1. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho nhóm SV tự đánh giá)

A.2.1a

Các tiêu chí	Mức độ & Thang điểm			
	2.0	1.5	1.0	0.5 – 0
1. Nhận nhiệm vụ (2 điểm)	- Xung phong nhận nhiệm vụ.	-Vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao.	-Miễn cưỡng, không thoải mái khi nhận nhiệm vụ được giao.	- Dường như từ chối nhận nhiệm vụ.
2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm (2 điểm)	- Biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm.	- Biết tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chủ động. - Đôi lúc chưa biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của	- Còn ít tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. - Ít chịu lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành	- Dường như không tham gia hay bày tỏ ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. - Dường như không lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các

	xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm.	các thành viên khác trong nhóm.	viên khác trong nhóm.	thành viên khác trong nhóm.
3. Tôn trọng ý kiến tập thể (2 điểm)	Tôn trọng ý kiến của tập thể, nhưng phải biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng.	Tôn trọng ý kiến của tập thể, nhưng chưa biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng.	Đôi khi chưa tôn trọng ý kiến của tập thể, chưa biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng.	Dường như không tôn trọng ý kiến của tập thể, mà chỉ bày tỏ quan điểm và bảo vệ những lí do không chính đáng.
4. Kết quả làm việc (2 điểm)	Có sản phẩm tốt, theo mẫu và vượt mức thời gian.	Có sản phẩm tốt và đảm bảo thời gian.	Có sản phẩm tương đối tốt nhưng không đảm bảo thời gian.	Sản phẩm hầu như không đạt tiêu chuẩn.
5. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung (2 điểm)	Thể hiện trách nhiệm cao về sản phẩm chung.	Thể hiện trách nhiệm về sản phẩm chung.	Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.	Dường như không chịu trách nhiệm gì về sản phẩm chung.
TỔNG ĐIỂM: _____/10 (Bằng chữ:)				

Bảng 5.2. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho GV đánh giá) A2.1b

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)			
	2.0	1.5	1.0	0.5
1. Kế hoạch nhóm (2 điểm)	- Kế hoạch rõ ràng, khoa học.	- Kế hoạch rõ ràng, khoa học.	- Kế hoạch khá rõ ràng, khá khoa học.	- Kế hoạch chưa rõ ràng, chưa khoa học

	- Phân công nhiệm vụ cụ thể, công bằng và phù hợp với các thành viên của nhóm.	- Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, chưa công bằng và chưa thực sự phù hợp với các thành viên của nhóm.	- Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể ràng, chưa phù hợp với các thành viên của nhóm.	- Phân công nhiệm vụ nhưng không cụ thể, không phù hợp với các thành viên của nhóm.
	3.0 – 2.5	2.0	1.5 – 1.0	0.5 – 0
2. Tổ chức thực hiện (3 điểm)	- Triển khai đúng kế hoạch đề ra. - Thu thập được nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin hữu ích. - Toàn bộ thành viên đều tham gia tích cực.	- Triển khai đúng kế hoạch đề ra. - Thu thập được khá nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin khá hữu ích. - Thành viên tham gia đầy đủ nhưng chưa thực sự tích cực.	- Triển khai tương đối đúng kế hoạch đề ra. - Thu thập được một số thông tin (minh chứng) nhưng chưa đầy đủ và thông tin khá hữu ích - Thành viên tham gia chưa đầy đủ và một số thành viên chưa tích cực.	- Triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra. - Thu thập được ít thông tin (minh chứng) và thông tin chưa hữu ích - Nhiều thành viên không tham gia
	5.0 – 4.0	3.0 -2.5	2.0 – 1.0	1.0 – 0
3. Kết quả làm việc nhóm (5 điểm)	- Cấu trúc sản phẩm hợp lí và hình thức trình bày đẹp, sinh động. - Sản phẩm đạt chất lượng tốt.	- Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí và hình thức trình bày khá đẹp, khá sinh động.	- Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí nhưng hình thức trình bày chưa đẹp, và chưa sinh động. - Sản phẩm đạt yêu cầu.	- Cấu trúc sản phẩm chưa hợp lí, hình thức trình bày không đẹp, và không sinh động. - Sản phẩm không đạt yêu cầu.

	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành đúng thời hạn. - Có bảng đánh giá chi tiết thành viên trong nhóm. - Trình bày và trả lời tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm đạt chất lượng khá. - Hoàn thành đúng thời hạn. - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng chưa chi tiết - Trình bày và trả lời khá tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành tương đối đúng thời hạn. - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng hơi sơ sài - Trình bày và trả lời được câu hỏi ở mức độ chấp nhận về báo cáo sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành không đúng thời hạn. - Không có bảng đánh giá thành viên trong nhóm - Trình bày nhưng dường như không trả lời được câu hỏi về báo cáo sản phẩm.
TỔNG ĐIỂM: _____/10 (<i>bằng chữ:</i>)				

Bảng 5.3. Cách tính điểm đánh giá hoạt động nhóm cho từng SV

TT	Họ và tên	Điểm cá nhân do nhóm chấm (bảng 3)	Điểm nhóm do GV chấm (bảng 4)	Tổng điểm
1	Nguyễn Văn A	N	M	(N+M)/2
2	Lê Thị B			
3	Trần Văn C			

Bảng 6. Thang đo đánh giá kỹ năng giao tiếp trong hoạt động nhóm (Dành cho SV đánh giá) (A2.2a)

Nội dung quan sát	Điểm tối đa (điểm)	Điểm nhóm chấm
1. Kỹ năng giao tiếp, tương tác SV với SV	5.0	
1.1. <i>Biết lắng nghe và đưa ra lời phản hồi 1 cách phù hợp</i>	1.0	

1.2. Biết lắng nghe và biết thừa nhận ý kiến của người khác	1.0	
1.3. Biết trình bày ý kiến một cách rõ ràng	1.0	
1.4. Biết phản hồi và phúc đáp một cách lịch sự	1.0	
1.5. Biết thuyết phục người khác và đáp lại sự thuyết phục	1.0	
2. Kỹ năng tạo môi trường hợp tác	2.0	
3. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn	2.0	
4. Kỹ năng xây dựng niềm tin	1.0	
Tổng điểm	10.0	

Bảng 7. Rubric đánh giá kỹ năng thuyết trình và slide trình chiếu (Dành cho GV đánh giá) (A2.2b)

Tiêu chí	Mức độ & Thang điểm			
	2.0	1.5	1.0	0.5 – 0
1.Nội dung trình bày (2 điểm)	Bố cục lô gíc, đầy đủ; thông tin chính xác, khoa học, đúng trọng tâm; có thông tin mới, cập nhật.	Bố cục khá lô gíc, đầy đủ; thông tin chưa thực sự chính xác, chưa khoa học; có thông tin mới, cập nhật.	Bố cục chưa lô gíc, chưa đầy đủ; có một số nội dung chưa đúng trọng tâm; có thông tin mới nhưng không nhiều và chưa cập nhật.	Bố cục thiếu từ 2 phần trở lên; thông tin không chính xác; nhiều nội dung không đúng trọng tâm; không có thông tin mới, cập nhật.
2.Hình thức thuyết trình(slide trình chiếu) (2 điểm)	- Hình thức trình bày tốt (hình ảnh khá sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn); sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp với nội dung.	- Hình thức khá tốt (hình ảnh chưa sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu khá hợp lý, khá dễ nhìn); sử dụng công cụ hỗ trợ chưa thực sự phù hợp với nội dung.	- Hình thức chưa tốt (hình ảnh không sắc nét và kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn, phông); có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng chưa phù hợp nội dung.	- Hình thức trình bày dường như chưa đạt yêu cầu (không có hình ảnh hoặc có nhưng kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn); không hoặc có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng không phù hợp nội dung.

	- Thể hiện sự sáng tạo và gây ấn tượng đối với khán giả.	- Thể hiện sự sáng tạo nhưng chưa thực sự gây ấn tượng đối với khán giả.	- Chưa thể hiện sự sáng tạo và chưa gây ấn tượng đối với khán giả.	- Không thể hiện sự sáng tạo và không gây ấn tượng gì đối với khán giả.
3. Sử dụng ngôn ngữ lời nói và phi ngôn ngữ (2 điểm)	- Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, truyền cảm và thuyết phục người nghe. - Sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể hợp lý và tự nhiên.	- Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, song chưa thực sự truyền cảm và thuyết phục người nghe. - Có sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể, song đôi khi chưa hợp lý và chưa tự nhiên.	- Trình bày chưa rõ ràng, khá dài dòng và hơi khó hiểu và chưa thuyết phục người nghe. - Ít sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. Nếu có sử dụng nhưng không hợp lý và không tự nhiên.	- Trình bày không rõ ràng, dài dòng và khó hiểu, không thuyết phục người nghe. - Không sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể.
4. Tương tác với khán giả (2 điểm)	- Sử dụng các hình thức tương tác phù hợp và hiệu quả (<i>nhìn, lắng nghe, gây chú ý, khuyến khích khán giả</i>). - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả đầy đủ, chính xác, súc tích.	- Sử dụng các hình thức tương tác đôi khi chưa phù hợp và hiệu quả. - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả khá đầy đủ, chính xác.	- Ít sử dụng các hình thức tương tác và nếu có thì dường như ít phù hợp và ít hiệu quả. - Trả lời câu hỏi của khán giả chưa đầy đủ, chính xác, và chưa đưa ra được	- Không sử dụng hình thức tương tác nào hoặc nếu có thì không phù hợp và không hiệu quả. - Dường như không trả lời và không đưa ra được câu hỏi cho khán giả.

			câu hỏi cho khán giả.	
5. Quản lí thời gian & hợp tác nhóm (2 điểm)	- Thời gian trình bày đúng thời gian quy định.	- Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn so với thời gian quy định nhưng không đáng kể (khoảng 1-2 phút).	- Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn khá nhiều so với thời gian quy định (khoảng 3-4 phút).	- Thời gian trình bày nhanh/ chậm rất nhiều hơn so với thời gian quy định (từ 5 phút trở lên).
	- Phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình.	- Phân chia công việc khá hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình.	- Phân chia công việc chưa hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và ít có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình.	- Phân chia công việc không hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và dường như không sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình.
TỔNG ĐIỂM: _____/10 (bằng chữ:)				

Bảng 8. Rubric đánh giá kỹ năng nhận diện và giải quyết vấn đề

Tiêu chí	Mức độ & Thang điểm		
	2.0	1.0	0
1. Kỹ năng nhận diện vấn đề (2 điểm)	Nhận diện được vấn đề và các yếu tố liên quan tới vấn đề	Chỉ nhận diện được một số yếu tố liên quan tới vấn đề	Không nhận diện được bất kì yếu tố nào liên quan đến vấn đề
2. Kỹ năng giải quyết vấn đề	Giải quyết tốt vấn đề và các yếu tố liên quan	Giải quyết tương đối tốt vấn đề và các yếu tố liên quan	Không giải quyết được vấn đề và các yếu tố liên quan

Bảng 9. Rubric đánh giá dự án học phần (A2.3)

Tiêu chí	Mức độ (theo thang điểm)			
	2.0	1.5	1.0	0.5 - 0
Số lượng và hình thức của sản phẩm <i>(2 điểm)</i>	- Đủ số lượng quy định. - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khoa học, hợp lý, đẹp, có hình ảnh minh họa phù hợp.	- Đủ số lượng quy định. - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khá khoa học, hợp lý và khá đẹp, có hình ảnh minh họa nhưng chưa thực sự phù hợp.	- Thiếu 1 sản phẩm. - Cấu trúc chưa thực sự đúng quy định, hình thức trình bày chưa hợp lý và chưa đẹp, không có hình ảnh minh họa hoặc có nhưng không phù hợp.	Thiếu từ 2 sản phẩm trở lên. - Cấu trúc không đúng quy định, hình thức trình bày không hợp lý và không đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp.
	8.0 – 7.0	6.0 - 5.0	4.0 – 3.0	2.0 - 0
Nội dung bản báo cáo <i>(8 điểm)</i>	- Trình bày đầy đủ và rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần. - Trình bày đầy đủ, chi tiết những nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét chi tiết các nội dung đó.	- Trình bày đầy đủ nhưng chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần. - Trình bày đầy đủ nhưng chưa chi tiết các nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét các nội dung đó nhưng chưa chi tiết.	- Trình bày chưa đầy đủ và chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần. - Trình bày chưa đầy đủ, và không chi tiết các nội dung đã tìm hiểu, có nhận xét các nội dung đó nhưng sơ sài. - Đưa ra được một số định hướng phát triển	- Trình bày thiếu nhiều nội dung và không rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần. - Trình bày thiếu nhiều nội dung đã tìm hiểu và không nhận xét các nội dung đó. - Đưa ra được rất ít định hướng phát triển các phẩm chất, năng

	<p>- Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và đề xuất một số giải pháp khả thi.</p> <p>- So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị cụ thể</p>	<p>- Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và một đề xuất một số giải pháp nhưng chưa thực sự khả thi.</p> <p>- So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có các đề xuất, kiến nghị nhưng chưa thực sự cụ thể.</p>	<p>triển các phẩm chất, năng lực nhưng chưa đề xuất được giải pháp.</p> <p>- So sánh với kế hoạch đã lập ra, nhưng chưa rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị nhưng chưa cụ thể.</p>	<p>lực và không đề xuất được giải pháp.</p> <p>- Không so sánh với kế hoạch đã lập ra, và không rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; không có đề xuất, kiến nghị.</p>
TỔNG ĐIỂM: _____/10 (bằng chữ)				

10. Rubric đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Chấp hành nội quy đơn vị		10%	Chấp hành đúng ----- Không chấp hành				

Thái độ làm việc		10%	Rất tích cực -- ----- ----- ----- -----				Rất thụ động
Ý thức học hỏi		10%	Rất tích cực -- ----- ----- ----- -----				Không chịu học hỏi
Tinh thần đồng đội		10%	Luôn hỗ trợ đồng nghiệp ----- Không chịu hợp tác				
Kiến thức, kỹ năng thu nhận		60%	Thu nhận rất tốt kiến thức và kỹ năng được yêu cầu.	Thu nhận đầy đủ kiến thức và kỹ năng được yêu cầu.	Thu nhận ở mức cơ bản kiến thức và kỹ năng được yêu cầu.	Thu nhận kém kiến thức và kỹ năng được yêu cầu.	
ĐIỂM TỔNG							

